

GS.BS. TRẦN VĂN KỲ

300 ^{VỊ} THUỐC ĐÔNG Y

(Song ngữ Việt - Hoa)



NHÀ XUẤT BẢN
Y HỌC



300 VỊ THUỐC ĐÔNG Y

(Song ngữ Việt - Hoa)

GS.BS. TRẦN VĂN KỲ

Phát hành theo thỏa thuận giữa Công ty Văn hóa Hương Trang và tác giả. Nghiêm cấm mọi sự sao chép, trích dịch hoặc in lại mà không có sự cho phép bằng văn bản của chúng tôi.

Số ĐKKHB: 421-2010/CXB/2-55/YH

QĐXB số: 267/QĐ-YH

In ấn và phát hành tại Nhà sách Quang Bình
416 Nguyễn Thị Minh Khai, P5, Q3, TP HCM Việt Nam

Published by arrangement between Hương Trang Cultural Company Ltd.
and the author.

All rights reserved. No part of this book may be reproduced by any
means without prior written permission from the publisher.

GS.BS TRẦN VĂN KỲ

300 VỊ THUỐC ĐÔNG Y

(Song ngữ Việt - Hán)

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Lời nói đầu.....

Ông cha chúng ta ngày trước đã dùng chữ Hán để học Đông y, cho nên tài liệu và sách Đông y học hay Dược học, là sách viết hay dịch phần lớn đều dùng âm Hán (tuy viết bằng tiếng Việt).

Cho nên, người thầy thuốc Đông y không thể không hiểu những từ Hán Việt này. Có người nói tại sao chúng ta không viết thành tiếng Việt hết đi? Khó lắm và không thể được. Vì chúng đã thành những thuật ngữ của nền YHCT mà chúng ta rất cần kế thừa và học tập một cách đầy đủ và chính xác.

Chúng tôi biên soạn cuốn 300 vị thuốc thường dùng trong lâm sàng Đông y (song ngữ Việt Hán) theo hình thức một cuốn Sổ tay ngắn gọn, dễ tiện mang theo bên người. Các vị thuốc được xếp theo 16 nhóm tác dụng theo Đông y. Mỗi vị thuốc có ghi tên thuốc (có tên La tinh), tính vị qui kinh và tác dụng dược lý theo Đông y, giúp cho người thầy thuốc tham khảo.

Sách có kèm theo bảng tra cứu theo vần a, b, c...

Đó là mong muốn của tác giả. Rất mong được quý vị độc giả góp thêm nhiều ý kiến.

Nhân ngày Thầy thuốc Việt Nam 2010
Tác giả

300 VỊ THUỐC ĐÔNG DƯỢC THƯỜNG DÙNG TRONG LÂM SÀNG 臨床常用東藥三百味

1. Thuốc giải biểu 解表藥

a. Thuốc phát tán phong hàn 發散風寒類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Ma hoàng 麻黃 Herba Ephedrae	Cay đắng, ôn Phế, bàng quang 辛、苦、溫 肺、膀胱	1.Tán hàn giải biểu 2.Tuyên phế bình suyễn 3.Lợi niệu tiêu thũng. 1.散寒解表 2.宣肺平喘 3.利尿消腫
Quế chi 桂枝 Ramulus Cinmamomi Cassiae	Cay ngọt, ôn Phế, tâm, bàng quang 辛、甘、溫 肺、心、膀胱	1.Tán hàn giải biểu 2.Khư hàn chỉ thống 3.Hành huyết thông kinh 4.Ôn thận hành thủy. 1.散寒解表 2.祛寒止痛 3.行血通經 4.溫腎行水

Tế tân 細辛 Herba Asari Cum Radice	Cay, ôn Tâm, thận, phế 辛、溫 心、腎、肺	1.Tán hàn giải biểu. 2.Khư phong chỉ thống. 3.Khư đàm chỉ khái. 1.散寒解表 2.祛風止痛 3.祛痰止咳
Kinh giới 荊芥 Herba Seu Flos Schi- zonepatae Tenuifoliae	Cay, ôn Phế, can 辛、溫 肺、肝	1.Tán hàn giải biểu. 2.Khư phong chỉ kinh. 3.Khư ú chỉ huyết. 4.Tuyên độc thấu chẩn. 1.散寒解表 2.祛風止痛 3.祛瘀止血 4.宣毒透疹
Tử tô 紫蘇 Folium Perillae Frutescentis	Cay, ôn Phế, tỳ 辛、溫 肺、脾	1.Tán hàn giải biểu. 2.Khư đàm chỉ khái. 3.Lý khí an thai. 4.Kiện vị chỉ ẩu. 1.散寒解表 2.祛痰止咳 3.理氣安胎 4.健胃止嘔

Khương hoạt 羌活 Rhizoma et Radixnotop- terygii	Cay, đắng, ôn Bàng quang, can, thận 辛、苦、溫 膀胱、肝、腎	1.Tán hàn giải biểu. 2.Khư thấp chỉ thống. 1.散寒解表 2.祛濕止痛
Phòng phong 防風 radix Ledebouriel- lae Sesloidis	Cay ngọt, ôn Bàng quang, can 辛、甘、溫 膀胱、肝	1.Tán hàn giải biểu. 2.Khư thấp chỉ thống. 3.Khư phong chỉ kinh 1.散寒解表 2.祛濕止痛 3.祛風止癢
Cảo bản 蒿本 Rhizomaet radix ligustici Sinensis	Cay, ôn Bàng quang 辛、溫 膀胱	1.Tán hàn giải biểu. 2.Khư phong chỉ thống 1.散寒解表 2.祛風止痛

Bạch chỉ 白芷 Radix Angelicae	Cay, ôn Phế, vị, đại tràng 辛、溫 肺、胃、大腸	1.Tán hàn giải biểu. 2.Khư phong chỉ thống. 3.Giải độc y sang. 1.散寒解表 2.祛風止痛 3.解毒醫瘡
Tân di 辛夷 Flos Magnoliae Litiflorae	Cay, ôn Phế, vị 辛、溫 肺、胃	1.Tán hàn giải biểu. 2.Tuyên phế thông tỵ. 1.散寒解表 2.宣肺通鼻
Hương nhu 香薷 Herba Elsholziae Splendentis	Cay, hơi ôn Phế, vị 辛、微溫 肺、胃	1.Tán hàn giải biểu. 2.Lợi niệu tiêu thũng. 3.Hóa thấp kiện vị 1.散寒解表 2.利尿消腫 3.化濕健胃
Thông bạch 薤白 Herba Allii Fistulsi	Cay, ôn Phế, vị 辛、溫 肺、胃	1.Tán hàn giải biểu. 2.Hoạt huyết thông dương. 3.Sát trùng chỉ thống 1.散寒解表 2.活血通陽 3.殺蟲止痛

Hồ tỳ 胡荽 Herba Cordiandrie	Cay, ôn Phế, vị 辛、溫 肺、胃	1.Tuyên độc thấu chẩn. 2.Kiến vị tiêu thực. 1.宣毒透疹 2.健胃消食
Sinh khương 生姜 Rhizoma Zingiberis Officinalis Recentis	Cay, hơi ôn Phế, tỳ, vị 辛、微溫 肺、脾、胃	1.Tán hàn giải biểu. 2.Ôn vị chỉ ẩu 3.Hóa đàm chỉ khái. 1.散寒解表 2.溫胃止嘔 3.化飲止咳

b.Thuốc phát tán phong nhiệt 發散風熱類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Sài hồ 柴胡 Radix Bupleuri	Đắng, hơi hàn Can, đởm 苦、微寒 肝、膽	1.Tán nhiệt giải biểu. 2.Sơ can chỉ thống. 3.Thanh đởm tiết ngược 1.散熱解表 2.疏肝止痛 3.清膽截癰

Cát căn 葛根 Radix Puerariae	Ngọt, cay, bình Tỳ, vị 甘、辛、平 脾、胃	1.Tán nhiệt giải biểu. 2.Tuyên độc thấu chẩn. 3.Sinh tân chỉ khát. 4.Nhuận cân giải kinh. 1.散熱解表 2.宣毒透疹 3.生津止渴 4.潤筋解痙
Thăng ma 升麻 Rhizoma Cimicifugae	Ngọt, cay, hơi đắng, hơi hàn Phế, vị 甘、辛、微苦 肺、胃	1.Tuyên độc thấu chẩn. 2.Thăng dương củ hâm. 1.宣毒透疹 2.升陽舉陷
Đậu xị 豆豉 Semen Sojae Praeparatum	Đắng, hàn Phế, vị 苦、寒 肺、胃	1.Tán hàn giải biểu. 2.Hòa vị trừ phiền 1.散寒解表 2.和胃除煩

Bạc hà 薄荷 Herba Menthae	Cay, mát Phế, can 辛、涼 肺、肝	1.Tán nhiệt giải biểu. 2.Khu phong chỉ thống. 3.Tuyên độc thấu chẩn. 1.散熱解表 2.祛風止痛 3.宣毒透疹
Tang diệp 桑葉 Folium Mori Albae	Đắng, ngọt, hàn Phế, can 苦、甘、寒 肺、肝	1.Tán nhiệt giải biểu. 2.Thanh can minh mục. 3.Thanh phế chỉ khái. 1.散熱解表 2.清肝明目 3.清肺止咳
Cúc hoa 菊花 Flos Chry- santhemi Morifolii	Ngọt, đắng, hơi hàn Phế, can, thận 甘、苦、微寒 肺、肝、腎	1.Tán nhiệt giải biểu. 2.Thanh can minh mục 3.Giải độc y sang 1.散熱解表 2.清肝明目 3.解毒醫瘡

Ngưu bàng tử 牛蒡子 Fructus Aretii Lappae	Cay, đắng, hàn Phế, vị 辛、苦、寒 肺、胃	1.Tán nhiệt giải biểu. 2.Tuyên độc thấu chẩn. 3.Thanh hầu chỉ thống. 4.Khư đàm bình suyễn 1.散熱解表 2.宣毒透疹 3.清喉止痛 4.祛痰平喘
Mạn kinh tử 蔓荊子 Fructus Vitidis	Đắng cay, hơi hàn Can, phế, bàng quang 苦、辛、微寒 肝、肺、膀胱	1.Khư phong chỉ thống. 2.Thanh can minh mục. 1.祛風止痛 2.清肝明目
Phù bình 浮萍 Herba Lemnaeseu Spinodelae	Cay, hàn Phế 辛、寒 肺	1.Tuyên độc thấu chẩn. 2.Lợi niệu tiêu thũng 1.宣毒透疹 2.利尿消腫

II. Thuốc thanh nhiệt 清熱藥

a.Thuốc thanh nhiệt giáng hỏa 清熱降火類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Thạch cao 石膏 Gypsum	Ngọt, cay, đại hàn Phế, vị 甘、辛、大寒 肺、胃	1.Thanh nhiệt giáng hỏa. 2.Thanh phế bình suyễn. 3.Thanh vị chỉ khát. 4.Thanh nhiệt hóa ban. 1.清熱降火 2.清肺平喘 3.清胃止渴 4.清熱化斑
Tri mẫu 知母 Radix Anemar Asphodeloidis	Đắng, hàn Tỳ, vị, thận 苦、寒 脾、胃、腎	1.Thanh nhiệt giáng hỏa. 2.Tư âm thối chưng. 3.Nhuận phế chỉ khát. 4.Sinh tân chỉ khát. 1.清熱降火 2.滋陰退蒸 3.潤肺止咳 4.生津止渴

Huyền sâm 玄参 Radix Scrophulariae Ningpoensis	Đắng, mặn, hơi hàn Phế, thận 苦、咸、微寒 肺、腎	1.Thanh hầu chỉ thống. 2.Tư âm giáng hỏa. 3.Giải độc hóa ban. 4.Nhuễn kiên, tán kết. 1.清喉止痛 2.滋陰降火 3.解毒化斑 4.軟堅散結
Lô căn 蘆根 Rhizoma- Phragmitis Communis	Ngọt, hàn Phế, vị, thận 甘、寒 肺、胃、腎	1.Thanh phế chỉ khái. 2.Thanh vị chỉ ẩu. 3.Sinh tân chỉ khát. 1.清肺止咳 2.清胃止嘔 3.生津止渴
Chi tử 梔子 Fsuctus gardeniae Jasminoidis	Đắng, hàn Tâm, phế, can, vị 苦、寒 心、肺、肝、胃	1.Thanh tâm trừ phiên. 2.Lương huyết chỉ huyết. 3.Lợi thấp thối hoàng. 1.清心除煩 2.涼血止血 3.利濕退黃

Trúc diệp 竹葉 Herba Lophatheri Gracilis	Cay, ngọt, nhạt, hàn Tâm, phế 辛、淡、甘、寒 心、肺	1.Thanh tâm trừ phiên. 2.Thanh vị chỉ ẩu. 1.清心除煩 2.清胃止嘔
Hoàng cầm 黃芩 radix Scatellariae baicalensis	Đắng, hàn Tâm, phế, đỏm, đại tràng, tiểu tràng 苦、寒 心、肺、膽、大 腸、小腸	1.Thanh phế chỉ khái. 2.Thanh tràng chỉ ly.. 3.Lương huyết an thai. 1.清肺止咳 2.清腸止痢 3.涼血安胎
Hoàng liên 黃連 Rhizoma Coptidis	Đắng, hàn Tâm, phế, can, tỳ, vị, đại tràng 苦、寒 心、肺、肝、 脾、胃、大腸	1.Thanh tâm tả hỏa. 2.Giải độc y sang. 3.Thanh tràng chỉ ly. 4.Thanh can minh mục. 5.Thanh vị chỉ ẩu. 1.清心瀉火 2.解毒醫瘡 3.清腸止痢 4.清肝明目 5.清胃止嘔

Hoàng bá 黃柏 Cortex Phellodendri	Đắng, hàn Thận, bàng quang 苦、寒 腎、膀胱	1. Tư âm giáng hỏa. 2. Lợi thấp thối hoàng. 3. Thanh tràng chỉ lỵ. 4. Thanh nhiệt chỉ đới. 5. Giải độc y sang. 1. 滋陰降火 2. 利濕退黃 3. 清腸止痢 4. 清熱止帶 5. 解毒醫瘡
Long đởm thảo 龍膽草 Radix Genti- anae Scabrae	Đắng, hàn Can, đởm, bàng quang 苦、寒 肝、膽、膀胱	1. Tả can giáng hỏa. 2. Lợi thấp thối hoàng. 1. 瀉肝降火 2. 利濕退黃
Nha đản tử 鴉膽子 Fructus Bru- cae Javanicae	Đắng, hàn Đại tràng 苦、寒 大腸	1. Sát trùng chỉ lỵ. 2. Sát trùng tiết ngược. 1. 殺虫止痢 2. 殺虫截癰
Tân bì 秦皮 Cortex Fraxini	Đắng, sáp, hàn Can, đởm, đại tràng 苦、澀、寒 肝、膽、大腸	1. Thanh tràng chỉ lỵ. 2. Thanh can minh mục. 1. 清腸止痢 2. 清肝明目

Khổ sâm 苦參 Radix Sophorae Flavescentis	Đắng, hàn Tâm, can, tiểu tràng, đại tràng, vị 苦、寒 心、肝、小腸、 大腸、胃	1. Thanh tràng chỉ lỵ. 2. Sát trùng chỉ dưỡng. 1. 清腸止痢 2. 殺虫止痒
Hồ hoàng liên 胡黃連 Rhizoma Picrorrhizae	Khổ, hàn Can, vị, đại tràng 苦、寒 肝、胃、大腸	1. Thanh nhiệt thối chưng. 2. Thanh nhiệt liệu cam. 1. 清熱退蒸 2. 清熱療疳
Tây qua 西瓜 Fructus Citrullus Vulgaris	Ngọt, nhạt, hàn Tâm, vị 甘、淡、寒 心、胃	1. Thanh nhiệt giải thử. 2. Thanh nhiệt lợi niệu. 1. 清熱解暑 2. 清熱利尿
Đậu quyền 豆卷 Semenglycines Germinatum	Ngọt, bình Vị 甘、平 胃	1. Thanh nhiệt giải thử 1. 清熱解暑

Hà diệp 荷葉 Folium Nelumbinis Nuciferae	Đắng, bình Can, tỳ, vị 苦、平 肝、脾、胃	1.Thanh nhiệt giải thử 1.清熱解暑
Cốt tinh thảo 谷精草 Scapus Eriocamlonis Buergeriani	Ngọt, bình Can, Vị 甘、平 肝、胃	1.Sơ tán phong nhiệt. 2.Minh mục thối ế. 1.疏散風熱 2.明目退翳

b.Thanh nhiệt lương huyết 清熱涼血類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Tê giác 犀角 Cornu Rhinoceri	Đắng, hàn Tâm, can, vị 苦、寒 心、肝、胃	1.Thanh tâm an thần. 2.Lương huyết chỉ huyết. 3.Giải độc hóa ban. 1.清心安神 2.涼血止血 3.解毒化斑

Sinh địa hoàng 生地黃 Radix rehmanniae Glutinosae	Ngọt, đắng, hàn Tâm, can, thận 甘、苦、寒 心、肝、腎	1.Từ âm giáng hỏa. 2.Lương huyết chỉ huyết. 3.Sinh tân chỉ khát. 4.Nhuận tràng thông tiện. 1.滋陰降火 2.涼血止血 3.生津止渴 4.潤腸通便
Mẫu đơn bì 牡丹皮 Corten Moutan Ridicis	Cay, đắng, hơi hàn Tâm, can, thận 辛、苦、微寒 心、肝、腎	1.Lương huyết thối chưng. 2.Hoạt huyết thông kinh. 3.Khư ú tiêu ung. 1.涼血退蒸 2.活血通經 3.祛瘀消癰
Địa cốt bì 地骨皮 Cortex Lycii Chinensis Radicis	Ngọt, hàn Phế, can, thận 甘、寒 肺、肝、腎	1.Lương huyết thối chưng. 2.Thanh phế chỉ khát. 3.Sinh tân chỉ khát. 1.涼血退蒸 2.清肺止咳 3.生津止渴

Thanh hao (khao) 青蒿 Herba Artemisiae Apiaceae	Đắng, hàn Can, đởm 苦、寒 肝、膽	1.Thanh nhiệt thối chưng. 2.Thanh nhiệt giải thử. 3.Thanh đởm tiết ngược. 1.清热退蒸 2.清热解暑 3.清膽截癰
Bạch vi 白薇 radix Cynanchi	Đắng, mặn, hàn Can, vị 苦、咸、寒 肝、胃	1.Lương huyết thối chưng. 2.Lợi niệu thông lâm. 3.Giải độc y sang. 1.涼血退蒸 2.利尿通淋 3.解毒醫瘡
Ngân sai hồ 銀柴胡 Radix Stellariae Dichotomae	Ngọt, hơi hàn Can, vị 甘、微、寒 肝、胃	1.Lương huyết thối chưng. 2.Thanh nhiệt liệu cam. 1.涼血退蒸 2.清熱療疳

Bạch đầu ông 白頭翁 Radix Pulsatillae chinensis	Đắng, hàn Vị, đại tràng 苦、寒 胃、大腸	1.Lương huyết chỉ lý. 2.Giải độc y sang. 1.涼血止痢 2.解毒醫瘡
Tử thảo 紫草 Radix Lithospermi Sea Amebiae	Ngọt, hàn Tâm, can 甘、寒 心、肝	1.Hoạt huyết thấu chẩn. 2.Giải độc y sang. 3.Lương huyết thông lâm. 1.活血透疹 2.解毒醫瘡 3.涼血通淋
Bạch mao căn 白茅根 Rhizoma Im- perataeCylindrica	Ngọt, hàn Phế, vị 甘、寒 肺、胃	1.Thanh nhiệt giáng hỏa. 2.Lương huyết chỉ huyết. 3.Lợi niệu thông lâm. 1.清熱降火 2.涼血止血 3.利尿通淋

c. Thanh nhiệt giải độc 清熱解毒類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Ngư tinh thảo 魚腥草 Herba houottuyniae Cordatae	Cay, hơi hàn Phế 辛、微寒 肺	1. Thanh nhiệt giải độc bài nùng 2. Lợi niệu thông lâm. 1. 清熱解毒排膿 2. 利尿通淋
Xuyên tâm liên 穿心蓮 Herba Andrographis	Đắng, hàn Tâm, phế 苦、寒 心、肺	1. Thanh nhiệt giải độc 2. Táo thấp chỉ ly 1. 清熱解毒 2. 燥濕止痢
Mã xỉ hiện (rau sam) 馬齒莧 Herba Portulacae Oleraceae	Cay hàn, không độc Can, tỳ 辛寒, 無毒 肝, 脾	1. Thanh nhiệt giải độc lương huyết 2. Chỉ huyết thông lâm 1. 清熱解毒涼血 2. 止血通淋
Hùng đởm (mật gấu) 熊膽 Fel Ursi	Đắng, hàn Can, đởm, tâm 苦、寒, 肝, 膽, 心	1. Thanh nhiệt giải độc 2. Chỉ kinh, minh mục 1. 清熱解毒 2. 止癢明目

Kim ngân hoa 金銀花 Flos Lonicerae Japonicae	Ngọt, hàn Phế, vị, tâm 甘、寒 肺、胃、心	1. Giải độc y sang. 2. Tán nhiệt giải biểu. 1. 解毒醫瘡 2. 散熱解表
Liên kiều 連翹 Fructus Forsythiae	Đắng, hàn Tâm, đởm 苦、寒 心、膽	1. Giải độc y sang. 2. Thanh hỏa tán kết. 3. Tán nhiệt giải biểu. 1. 解毒醫瘡 2. 清火散結 3. 散熱解表
Tử hoa địa đỉnh 紫花地丁 Herba violae Cum Radice	Đắng cay, hàn Tâm, can 苦、辛、寒 心、肝	1. Giải độc y sang. 2. Thanh tràng chỉ ly. 1. 解毒醫瘡 2. 清腸止痢
Bồ công anh 蒲公英 Herba Taraxaci Mongolici	Đắng ngọt, hàn Can, vị 苦、甘、寒 肝、胃	1. Giải độc y sang. 2. Thanh can minh mục 1. 解毒醫瘡 2. 清肝明目

Xạ can 射干 Rhizoma Belamcandae Chinensis	Đắng, hàn Phế, can 苦、寒 肺、肝	1.Thanh hầu chỉ thống. 2.Khư đàm bình suyễn. 1.清喉止痛 2.祛痰平喘
Đại thanh 大青 Folium Dagingye	Đắng, đại hàn Tâm, vị 苦、大寒 心、胃	1.Thanh nhiệt giáng hỏa. 2.Lương huyết hóa ban. 3.Giải độc y sang. 1.清熱降火 2.涼血化斑 3.解毒醫瘡
Thanh đại 青黛 Indigo Pulverata Levis	Mặn, hàn Can 咸、寒 肝	1.Giải độc y sang. 2.Lương huyết hóa ban. 3.Thanh nhiệt giải thử. 1.解毒醫瘡 2.涼血化斑 3.清熱解暑

Sơn đậu căn 山豆根 Radix Sophorae Subprostratae	Đắng, hàn Tâm, phế 苦、寒 心、肺	1.Thanh hầu chỉ thống. 2.Giải độc y sang. 1.清喉止痛 2.解毒醫瘡
Thổ phục linh 土茯苓 Rhizoma Smilacis Glabrae	Ngọt nhạt, bình Can, vị 甘、淡、平 肝、胃	1.Giải độc y sang 1.解毒醫瘡
Bán biên liên 半邊蓮 Herba Lobeliae Chinensis	Cay, bình 辛、平	1.Giải độc y sang. 2.Lợi niệu tiêu thũng. 1.解毒醫瘡 2.利尿消腫
Bạch hoa xà thiệt thảo 白花蛇舌草 Herba Oldenlandiae Diffusae	Ngọt nhạt, lương 甘、淡、涼	1.Giải độc y sang. 2.Thanh phế chỉ khái. 3.Lợi niệu thông lâm. 4.Khư đàm liệu thương. 1.解毒醫瘡 2.清肺止咳 3.利尿通淋 4.祛痰療傷

Thất diệp nhất chi hoa 七葉一枝花 Rhizoma Polyphyllae Paris	Đắng, hơi hàn, độc ít 苦、微寒有小毒	1. Giải độc y sang. 2. Thanh nhiệt chỉ kinh. 3. Khư đàm bình suyễn. 4. Khu ú liệu thương. 1.解毒醫瘡 2.清熱止癰 3.祛痰平喘 4.祛瘀療傷
Vạn niên thanh 萬年青 Rhizoma Rhodea Japonicae	Đắng ngọt, hàn 苦、甘、寒	1. Thanh hâu chỉ thống. 2. Giải độc y sang. 3. Lương huyết chỉ huyết. 4. Lợi niệu tiêu thũng. 1.清喉止痛 2.解毒醫瘡 3.涼血止血 4.利尿消腫

III. Thuốc khư hàn 祛寒藥

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 味性, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Can khương 干姜 Rhizoma Zin- giberis	Cay, ôn Âm, tỳ, phế, vị 辛溫 心、脾、肺、胃	1. Ôn trung hồi dương. 2. Ôn tỳ chỉ tả. 3. Ôn vị chỉ ẩu 4. Ôn phế chỉ khái. 5. Ôn kinh chỉ huyết. 1.溫中回陽 2.溫脾止瀉 3.溫胃止嘔 4.溫肺止咳 5.溫經止血
Ngô thù du 吳茱萸 Fructus Evo- diae Rutae- carpae	Đắng cay, ôn Can, thận, tỳ, vị 苦、辛、溫 肝、腎、脾、胃	1. Giáng nghịch chỉ ẩu. 2. Khư hàn chỉ thống. 1.降逆止嘔 2.祛寒止痛
Xuyên tiêu 川椒 Fructus Zanthoxyli Bungeani	Cay, ôn, độc ít Phế, vị, thận 辛、溫、有小毒 肺、胃、腎	1. Ôn trung chỉ thống. 2. Khu trùng tiêu tích 1.溫中止痛 2.驅蟲消積

Tiểu hồi hương 小茴香 Fructus Foeniculi Vulgaris	Cay, ôn Can, thận, tỳ, vị 辛、溫 肝、腎、脾、胃	1.Khư hàn chỉ thống. 2.Lý khí tiêu trướng. 3.Ôn kinh chỉ đới 1.祛寒止痛 2.理氣消脹 3.溫經止帶
Đinh hương 丁香 Flos Caryophylli	Cay, ôn Phế, thận, tỳ, vị 辛、溫 肺、腎、脾、胃	1.Ôn vị chỉ ẩu. 2.Ôn trung chỉ thống. 1.溫胃止嘔 2.溫中止痛
Thảo quả 草果 Fructus Amomi Tsaoko	Cay, ôn Tỳ, vị 辛、溫 脾、胃	1.Ôn trung chỉ thống. 2.Ôn tỳ triệt ngược. 3.Kiến vị tiêu thực. 1.溫中止痛 2.溫脾截瘧 3.健胃消食
Ngải diệp 艾葉 Folium Artemisiae	Đắng, hơi ôn Can, tỳ, thận 苦、微溫 肝、脾、腎	1.Khư hàn chỉ thống. 2.Ôn kinh chỉ huyết. 1.祛寒止痛 2.溫經止血

Táo tâm thổ (Phục long can) 灶心土 Terra Flava Usta	Cay, hơi ôn Tỳ vị 辛、微溫 脾、胃	1.Ôn vị chỉ ẩu. 2.Ôn tỳ chỉ huyết. 3.Cố tràng chỉ tả. 1.溫胃止嘔 2.溫脾止血 3.固腸止瀉
Cao lương khương 高良姜 Rhizoma Alpiniae Officinari	Cay, ôn Tỳ, vị 辛、溫 脾、胃	1.Ôn trung chỉ thống. 2.Ôn vị chỉ ẩu. 1.溫中止痛 2.溫胃止嘔
Phụ tử 附子 Aconiti Carmichaeli Praeparata	Cay ngọt, đại nhiệt độc Tâm, thận, tỳ 辛、甘、大熱有毒 心、腎、脾	1.Ôn thận hồi dương. 2.Ôn thận hành thủy. 3.Khư hàn chỉ thống. 1.溫腎回陽 2.溫腎行水 3.祛寒止痛
Nhục quế 肉桂 Cortex Cinnamomi Cassiae	Cay ngọt, đại nhiệt Can, thận, tỳ 辛、甘、大熱 肝、腎、脾	1.Ôn thận bổ hỏa. 2.Ôn thận hành thủy. 3.Khư hàn chỉ thống. 1.溫腎補火 2.溫腎行水 3.祛寒止痛

IV. Thuốc an thần 安神藥

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Chu sa 朱砂 Cinnabaris	Ngọt, hàn Tâm 甘、寒 心	1. Trấn tâm an thần. 2. Giải độc y sang. 1. 鎮心安神 2. 解毒醫瘡
Tử thạch 磁石 Fluoritum	Cay, hàn Can, thận 辛、寒 肝、腎	1. Bình can tiêm dương. 2. Trấn tâm an thần. 3. Nạp khí bình suyễn. 1. 平肝潛陽 2. 鎮心安神 3. 納氣平喘
Hổ phách 琥珀 Succinum	Ngọt, bình Tâm, can, bàng quang 甘、平 心、肝、膀胱	1. Trấn tâm an thần. 2. Lợi niệu thông lâm. 3. Khư ú chỉ thống. 1. 鎮心安神 2. 利尿通淋 3. 祛瘀止痛
Trân châu mẫu 珍珠母 Magarita	Ngọt mặn, hàn Tâm, can 甘、咸、寒 心、肝	1. Trấn tâm an thần. 1. 鎮心安神

Thạch quyết minh 石決明 Concha Haliotidis	Mặn, bình Can 咸、平 肝	1. Bình can tiêm dương. 2. Thối chướng minh mục 1. 平肝潛陽 2. 退障明目
Long xỉ 龍齒 Dens Draconis	Ngọt, sáp, lương Tâm, can, thận 甘、澀、涼 心、肝、腎	1. Trấn tâm an thần. 1. 鎮心安神
Toan táo nhân 酸棗仁 Semen Ziziphi Spinosae	Ngọt, bình Tâm, can, đởm 甘、平 心、肝、膽	1. Dưỡng tâm an thần. 2. Ích âm chỉ hãn. 1. 養心安神 2. 益陰止汗
Bá tử nhân 柏子仁 Semen Biotae Orientalis	Ngọt, bình Tâm, can, thận 甘、平 心、肝、腎	1. Dưỡng tâm an thần. 2. Ích âm chỉ hãn. 1. 養心安神 2. 益陰止汗
Viễn chí 遠志 Radix Polygalae Tenuifoliae	Đắng, ôn Phế, tâm, thận 苦、溫 肺、心、腎	1. Dưỡng tâm an thần. 2. Khư đàm chỉ khái. 1. 養心安神 2. 祛痰止咳

Hợp hoan bì 合歡皮 Cortex Albizziae Julibrissin	Ngọt, bình Tâm, tỳ, phế 甘、平 心、脾、肺	1. Dưỡng tâm an thần. 2. Khư ú chỉ thống. 1. 養心安神 2. 祛瘀止痛
--	--	---

V. Thuốc trừ thấp 祛濕藥

a. Thuốc hóa thấp 化濕類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Hoắc hương 藿香 Herba Agas- taches Seu Pogostemi	Cay, hơi ôn Phế, vị 辛、微溫 肺、胃	1. Hóa thấp giải biểu. 2. Ôn vị chỉ ẩu. 3. Hành khí chỉ thống. 1. 化濕解表 2. 溫胃止嘔 3. 行氣止痛
Bội lan 佩蘭 Herba Eupa- toriti Fortu- nei	Cay, bình Phế, vị 辛、平 肺、胃	1. Hóa thấp giải biểu. 2. Kiện vị tiêu thực. 1. 化濕解表 2. 健胃消食

Bạch biến đậu 白扁豆 Semen Doli- choris	Ngọt, hơi ôn Tỳ, vị 甘、微溫 脾、胃	1. Hóa thấp tiêu thử. 2. Kiện tỳ chỉ tả. 3. Giải độc hòa trung. 1. 化濕消暑 2. 健脾止瀉 3. 解毒和中
Mộc qua 木瓜 Fructus Chaenomelis lagenariae	Chua sáp, hơi ôn Tỳ, vị, can, phế 酸、澀、微溫 脾、胃、肝、肺	1. Trừ thấp chỉ thống. 2. Thư cân chỉ kinh. 1. 祛濕止痛 2. 舒筋止癱
Thương truật 蒼朮 Rhizoma Atractylodis	Cay, đắng, ôn Tỳ, vị 辛、苦、溫 脾、胃	1. Táo thấp chỉ thống. 2. Kiện tỳ chỉ tả. 3. Tán hàn giải biểu 1. 燥濕止痛 2. 健脾止瀉 3. 散寒解表

b.Thuốc thấm thấp: 滲濕類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Phục linh 茯苓 (PoriaCocos) Sclerotium Poriae Cocos	Ngọt, nhạt, bình Thận, phế, tỳ, thận 甘、淡、平 心、肺、脾、腎	1.Lợi niệu tiêu thũng. 2.Kiện tỳ chỉ tả. 3.Dưỡng tâm an thần. 1.利尿消肺 2.健脾止瀉 3.養心安神
Trư linh 豬苓 Sclerotium Polypori Umbellati	Ngọt, nhạt, bình Thận, bàng quang 甘、淡、平 腎、膀胱	1.Lợi niệu thông lâm. 2.Thấm thấp chỉ tả. 1.利尿通淋 2.滲濕止瀉
Trạch tả 澤瀉 Rhizoma Alismatis Plantago aquaticae	Ngọt, hàn thận, bàng quang 甘、寒 腎、膀胱	1.Lợi niệu thông lâm. 2.Thấm thấp chỉ tả. 3.Địch ẩm liệu huyền. 1.利尿通淋 2.滲濕止瀉 3.滌飲療眩

Phòng kỷ(Hán) 防己 Radix Stephaniae Tetrandrae	Rất đắng cay, hàn Bàng quang, phế 大苦、辛、寒 膀胱、肺	1.Lợi niệu tiêu thũng. 2.Khu thấp chỉ thống. 1.利尿消腫 2.祛濕止痛
Thông thảo 通草 Medulla- Tetrapanacis	Ngọt nhạt, hàn Phế, vị 甘、淡、寒 肺、胃	1.Lợi niệu thông lâm. 2.Hành khí thông nhũ. 1.利尿通淋 2.行氣通乳
Ý dĩ nhân 薏苡仁 Semen Coicis Lachryma- jogi	Ngọt nhạt, hơi hàn Tỳ, thận, phế 甘、淡、微寒 脾、腎、肺	1.Lợi niệu tiêu thũng. 2.Khu thấp chỉ thống. 3.Bài nùng tiêu ung. 4.Kiện tỳ chỉ tả. 1.利尿消腫 2.祛濕止痛 3.排膿消癰 4.健脾止瀉

Xích tiểu đậu 赤小豆 Semen Phaseoli Calcarati	Ngọt chua, bình Tâm, tiểu tràng 甘、酸、平 心、小腸	1.Lợi niệu tiêu thũng. 2.Hành huyết chỉ lỵ. 3.Giải độc y sang. 1.利尿消腫 2.行血止痢 3.解毒醫瘡
Mộc thông 木通 Caulis Mutong	Đắng, hàn Tâm, phế, tiểu trường, bàng quang 苦、寒 心、肺、小腸、 膀胱	1.Lợi niệu thông lâm. 2.Hành huyết thông kinh. 1.利尿通淋 2.行血通經
Xa tiền tử 車前子 Semen Plantaginis	Ngọt, hàn Can, thận, phế, bàng quang 甘、寒 肝、腎、膀胱、肺	1.Lợi niệu thông lâm. 2.Thấm thấp chỉ tả. 3.Thanh can minh mục. 1.利尿通淋 2.滲濕止瀉 3.清肝明目

Biển súc 薺蓄 Herba Polygoni Avicularis	Đắng, bình Bàng quang 苦、平 膀胱	1.Lợi niệu thông lâm. 2.Thanh tràng chỉ tả. 3.Lợi thấp thối hoàng. 4.Sát trùng chỉ dưỡng. 1.利尿通淋 2.清腸止瀉 3.利濕退黃 4.殺蟲止癢
Cù mạch 瞿麥 Herba Dianthi	Đắng, hàn Tâm, tiểu tràng 苦、寒 心、小腸	1.Lợi niệu thông lâm. 3.Phá huyết thông kinh. 1.利尿通淋 2.破血通經
Tỳ giải 萆薢 Rhizoma Dioscoreae	Đắng, bình Can, vị 苦、平 肝、胃	1.Lợi niệu thông lâm. 2.Khu thấp chỉ thống. 1.利尿通淋 2.祛濕止痛
Hải kim sa 海金沙 Semen Lygodii Japonici	Ngọt, hàn Tiểu tràng, bàng quang 甘、寒 小腸、膀胱	1.Lợi niệu thông lâm. 2.Giải độc y sang. 1.利尿通淋 2.解毒醫瘡

Đồng quỳ tử 冬葵子 Semen Abutiloni Seu Malvae	Ngọt, hàn Đại tràng, tiểu tràng 甘、寒 大腸、小腸	1.Lợi niệu thông lâm. 2.Nhuận tràng thông tiện. 3.Hoạt khiếu thông nhũ. 1.利尿通淋 2.潤腸通便 3.滑竅通乳
Hoạt thạch 滑石 Talcum	Ngọt, hàn Vị, bàng quang 甘、寒 胃、膀胱	1.Lợi niệu thông lâm. 2.Thanh nhiệt giải thử. 3.Thấm thấp chỉ tả. 4.Khu thấp liễm sang. 1.利尿通淋 2.清熱解暑 3.滲濕止瀉 4.祛濕斂瘡
Thạch vỹ 石韋 Folium Pirrosiae	Đắng ngọt Phế, bàng quang 苦、甘 肺、膀胱	1.Lợi niệu thông lâm. 2.Thanh nhiệt chỉ huyết. 1.利尿通淋 2.清熱止血

Địa phu tử 地膚子 Fructus Kochiae Scopariae	Ngọt đắng, hơi hàn Bàng quang 甘、苦、微寒 膀胱	1.Lợi niệu thông lâm. 2.Khu thấp chỉ dưỡng. 1.利尿通淋 2.祛濕止癢
Đẳng tâm 燈心 Medulla Junci Effusi	Ngọt, hàn 甘、寒	1.Lợi tiểu thông lâm. 2.Thanh tâm trừ phiền. 1.利尿通淋 2.清心除煩
Đồng qua bì 冬瓜皮 Cortex Bemincasae Hispidae	Ngọt, hơi hàn Tâm, phế, tiểu tràng Tỳ, vị, đại, tiểu tràng 甘、微寒 心、肺、小腸 脾、胃、大小腸	1.Lợi niệu tiêu phù. 1.利尿消腫
Nhân trần 茵陳 Herba Artemisiae Capillaris	Đắng cay, hơi hàn Tỳ, vị, can, đởm 苦、辛、微寒 脾、胃、肝、膽	1.Lợi thấp thối hoàng. 2.Tán nhiệt giải biểu. 1.利濕退黃 2.散熱解表

c. Thuốc trục thủy 逐水類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Hồng Đại kích 紅大戟 Radix Euphorbiae Seu Knoxiae	Đắng, hàn, độc Tỳ, phế, thận 苦、寒、有毒 脾、肺、腎	1.Trục thủy tiêu thũng. 2.Địch ẩm bình suyễn. 3.Giải độc y sang. 1.逐水消腫 2.滌飲平喘 3.解毒醫瘡
Nguyên hoa 芫花 Flos Daphnes Genkwa	Cay, ôn, độc Tỳ, phế, thận 辛、溫、有毒 脾、肺、腎	1.Trục thủy tiêu thũng. 2.Địch ẩm bình suyễn. 3.Giải độc y sang. 1.逐水消腫 2.滌飲平喘 3.解毒醫瘡

Cam toại 甘遂 Radix Euphorbiae Kansui	Đắng, hàn, độc Tỳ, phế, thận 苦、寒、有毒 脾、肺、腎	1.Trục thủy tiêu thũng. 2.Địch ẩm bình suyễn. 3.Giải độc tán kết. 1.逐水消腫 2.滌飲平喘 3.解毒散結
Khiên ngư tử 牽牛子 Semen Pharbitidis	Đắng, hàn, độc Phế, thận, đại tràng 苦、寒、有毒 肺、腎、大腸	1.Trục thủy tiêu thũng. 2.Sát trùng chỉ thống. 1.逐水消腫 2.殺虫止痛
Thương lục 商陸 Radix Phytol- accae	Đắng, hàn, có độc Tỳ, phế, thận 苦、寒、有毒 脾、脾、腎	1.Trục thủy tiêu thũng. 2.Giải độc y sang. 1.逐水消腫 2.解毒醫瘡

VI. Thuốc tả hạ 瀉下藥**a. Thuốc hàn hạ** 寒下類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Đại hoàng 大黃 Rhizoma Rhei	Đắng, hàn Tỳ, vị, đại tràng tâm bào, can 苦、寒 脾、胃、大腸、心 包、肝	1. Thanh tràng thông tiện. 2. Tả hỏa giải độc. 3. Trục ú thông kinh. 1. 清腸通便 2. 瀉火解毒 3. 逐瘀通經
Mang tiêu 芒硝 Mirabilitum	Cay, đắng, mặn, đại hàn Vị, đại tràng, tam tiêu 辛、苦、咸、大寒 胃、大腸、三焦	1. Thanh tràng thông tiện. 2. Tả hỏa giải độc. 1. 清腸通便 2. 瀉火解毒

Lô hội 蘆薈 Herba Aloes	Đắng, hàn Can, vị, đại tràng 苦、寒 肝、胃、大腸	1. Thanh tràng thông tiện. 2. Thanh can giáng hỏa. 3. Sát trùng liệu cam. 4. Giải độc y sang. 1. 清腸通便 2. 清肝降火 3. 殺虫療疳 4. 解毒醫瘡
Phan tả diệp 番瀉葉 Folium Sennae	Cay đắng, đại hàn Đại tràng 辛、苦、大寒 大腸	1. Thanh tràng thông tiện. 2. Kiện vị tiêu thực. 1. 清腸通便 2. 健胃消食

b. Thuốc nhiệt hạ 熱下類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Ba đậu 巴豆 Semen Crotomi Tiglii	Cay, nhiệt, rất độc Vị, đại tràng 辛、熱、有大毒 胃、大腸	1. Ôn tràng thông tiện. 2. Trục thủy tiêu thũng. 1. 溫腸通便 2. 逐水消腫

Lưu hoàng 硫黃 Sulphur	Chua, ôn, độc Thận, tâm bào 酸、溫、有毒 腎、心包	1. Ôn trường thông tiện. 2. Ôn thận tráng dương. 3. Sát trùng chỉ dưỡng. 1. 溫腸通便 2. 溫腎壯陽 3. 殺虫止癢
----------------------------	--	--

c. Thuốc nhuận hạ 潤下類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Hỏa ma nhân 火麻仁 Semen Cannabis sativae	Ngọt, bình Tỳ, vị, đại tràng 甘、平 脾、胃、大腸	1. Nhuận tràng thông tiện. 2. Lợi niệu tiêu thũng. 3. Thanh vị chỉ ẩu. 1. 潤腸通便 2. 利尿消腫 3. 清胃止嘔
Uất lý nhân 郁李仁 Semen Pruni	Cay, đắng, ngọt, bình Đại, tiểu tràng, tỳ 辛、苦、甘、平 大腸、小腸、脾	1. Nhuận tràng thông tiện. 2. Lợi niệu tiêu thũng. 1. 潤腸通便 2. 利尿消腫

Phong mật (mật ong) 蜂蜜 Mel	Ngọt, bình Tâm, phế, tỳ, vị đại tràng 甘、平 心、肺、脾、胃、 大腸	1. Nhuận tràng thông tiện. 2. Nhuận phế chỉ khái. 3. Hoãn cấp chỉ thống. 1. 潤腸通便 2. 潤肺止咳 3. 緩急止痛
-------------------------------------	--	--

VII. Thuốc khứ phong thấp 祛風濕藥

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Độc hoạt 獨活 Radix Duhuo	Cay, ôn Thận 辛、溫 腎	1. Khứ phong chỉ thống. 2. Tán hàn giải biểu. 1. 祛風止痛 2. 散寒解表
Tân giao 秦艽 Radix gentianae Macrophyllae	Đắng cay, bình Vị, đại tràng, can, đởm 苦、辛、平 胃、大腸、肝、膽	1. Khứ phong chỉ thống. 2. Thanh nhiệt thối chưng. 1. 祛風止痛 2. 清熱退蒸

Ngũ gia bì 五加皮 Cortex Acanthopanax Radiciis	Cay, ôn Can, thận 辛、溫 肝、腎	1.Khư thấp chỉ thống. 2.Tráng cốt khởi nuy 1.祛濕止痛 2.壯骨起痿
Uy linh tiên 威靈仙 radix Demetidis Chimensis	Cay, mặn, ôn Bàng quang 辛、咸、溫 膀胱	1.Khư phong chỉ thống. 2.Lợi thấp thối hoàng. 1.祛風止痛 2.利濕退黃
Thương nhĩ tử 蒼耳子 Fructus xanthii	Ngọt, ôn, độc Phế 甘、溫、有小毒 肺	1.Khư thấp chỉ thống. 2.Tuyên phế thông tỵ. 3.Tiêu phong chỉ dưỡng. 1.祛濕止痛 2.宣肺通鼻 3.消風止癢

Bạch tiên (tiểu) bì 白鮮皮 Cortex Dictamnus Dasycarpus Radiciis	Đắng, hàn Tỳ, vị, bàng quang, tiểu tràng 苦、寒 脾、胃、膀胱、 小腸	1.Táo thấp chỉ thống. 2.Sát trùng chỉ dưỡng. 1.燥濕止痛 2.殺虫止癢
Ô tiêu xà 烏梢蛇 Zaocys Dhumnades	Ngọt, bình Can 甘、平 肝	1.Hoạt lạc chỉ thống. 2.Túc phong chỉ kinh. 3.Tiêu phong chỉ dưỡng. 1.活絡止痛 2.熄風止癢 3.消風止癢
Bạch hoa xà 白花蛇 Agkistrodon Seu Bungarus	Ngọt, mặn, ôn, độc Can 甘、咸、溫、有毒 肝	1.Hoạt lạc chỉ thống. 2.Túc phong chỉ kinh. Tiêu phong chỉ dưỡng. 1.活絡止痛 2.熄風止癢 3.消風止癢

Hổ cốt 虎骨 Os Tigris	Cay, hơi ôn Can, thận 辛、微溫 肝、腎	1.Hoạt lạc chỉ thống. 2.Tráng cốt khởi nuy 1.活絡止痛 2.壯骨起痿
Địa long 地龍 Lumbricus	Mặn, hàn Can, thận, tỳ, vị 咸、寒 肝、腎、脾、胃	1.Hoạt lạc chỉ thống. 2.Thanh nhiệt chỉ kinh. 3.Lợi niệu thông lâm. 4.Thanh phế bình suyễn. 1.活絡止痛 2.清熱止癢 3.利尿通淋 4.清肺平喘
Tang ký sinh 桑寄生 Ramulus Loranthi Parasitici	Đẳng, bình Can, thận 苦、平 肝、腎	1.Khư phong chỉ thống. 2.Dưỡng huyết an thai. 1.祛風止痛 2.養血安胎

Hy thiêm (thiên) thảo 薺蒼草 Herba Siegesbeckiae Orientalis	Đẳng, hàn, độc ít Can, thận 苦、寒、有小毒 肝、腎	1.Khư phong chỉ thống. 2.Giải độc y sang. 1.祛風止痛 2.解毒醫瘡
Mã tiền tử 馬錢子 Semen Strychnos Pierrianae	Đẳng, hàn, đại độc Can, tỳ 苦、寒、有大毒 肝、脾	1.Hoạt lạc chỉ thống. 2.Cường cân khởi nuy. 3.Khư phong chỉ kinh. 4.Tán ú tiêu thũng. 1.活絡止痛 2.強筋起痿 3.祛風止癢 4.散瘀消腫

VIII. Thuốc cố sáp 固澀藥**a. Thuốc liễm hãn 斂汗類**

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Phù tiểu mạch 浮小麥 Semen Triticici Aestivi Levis	Ngọt, mặn, lương Tâm 甘、咸、涼 心	1. Cố biểu liễm hãn. 2. Dưỡng tâm an thần. 3. Thanh nhiệt thối chưng. 1. 固表斂汗 2. 養心安神 3. 清熱退蒸
Ngũ vị tử 五味子 Fructus Schisandrae Chimensis	Chua, ôn Phế, thận 酸、溫 肺、腎	1. Cố biểu liễm hãn. 2. Liễm phế chỉ khát. 3. Ích thận cố tinh. 4. Sinh tân chỉ khát. 1. 固表斂汗 2. 斂肺止咳 3. 益腎固精 4. 生津止渴

Long cốt 龍骨 Os Draconis	Ngọt, sáp, bình Can, tâm, thận 甘、澀、平 肝、心、腎	1. Cố biểu liễm hãn. 2. Trấn tâm an thần. 3. Cố thận sáp tinh. 4. Sáp tràng chỉ tả. 5. Sinh cơ liễm sang. 1. 固表斂汗 2. 鎮心安神 3. 固腎澀精 4. 澀腸止瀉 5. 生肌斂瘡
Mẫu lệ 牡蠣 Concha Ostreae	Mặn, sáp, hơi hàn Can, thận 咸、澀、微寒 肝、腎	1. Cố biểu liễm hãn. 2. Trấn can tiệt dương. 3. Cố thận sáp tinh. 4. Nhuyễn kiên tán kết. 1. 固表斂汗 2. 鎮肝潛陽 3. 固腎澀精 4. 軟堅散結

b. Thuốc cố tinh súc niệu 固精縮尿類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Kim anh tử 金櫻子 Fructus Rosae Laevigatae	Chua, sáp, bình Phế, tỳ, thận 酸、澀、平 肺、脾、腎	1.Cố thận sáp tinh. 2.Ích thận súc niệu. 3.Sáp thành chỉ tả. 1.固腎澀精 2.益腎縮尿 3.澀腸止瀉
Tang phiêu tiêu 桑螵蛸 Ootheca Mantidis	Ngọt, mặn, bình Can, thận 甘、咸、平 肝、腎	1.Ích thận cố tinh. 2.Ích thận súc niệu. 1.益腎固精 2.益腎縮尿
Sơn thù du 山茱萸 Fructus Corni	Chua, sáp, hơi ôn Can, thận 酸、澀、微溫 肝、腎	1.Ích thận cố tinh. 2.Cố biểu liễm hãn. 3.Cố kinh chỉ huyết. 1.益腎固精 2.固表斂汗 3.固經止血

Phúc bồn tử 覆盆子 Fructus Rubi	Ngọt, chua, ôn Can, thận 甘、酸、溫 肝、腎	1.Ích thận súc niệu 1.益腎縮尿
------------------------------------	---	-------------------------------

c. Thuốc chỉ tả 止瀉類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Khiếm thực 茨實 Semen Euryales Ferox	Ngọt, sáp, bình Tỳ, thận 甘、澀、平 脾、腎	1.Kiến tỳ chỉ tả. 2.Ích thận cố tinh. 3.Khư thấp chỉ đới. 1.健脾止瀉 2.益腎固精 3.祛濕止帶
Liên nhục 蓮肉 Semen Nelumbinis Nuciferae	Ngọt, sáp, bình Tâm, tỳ, thận 甘、澀、平 心、脾、腎	1.Kiến tỳ chỉ tả. 2.Ích thận cố tinh. 3.Dưỡng tâm an thần. 1.健脾止瀉 2.益腎固精 3.養心安神

Xích thạch chỉ 赤石脂 Halloysitum Rubrum	Ngọt, chua, sáp, ôn Vị, đại tràng 甘、酸、澀、溫 胃、大腸	1.Sáp tràng chỉ tả. 2.Liễm huyết chỉ huyết. 1.澀腸止瀉 2.斂血止血
Ô mai 烏梅 Fructus Armeniacae Praeparatus	Chua, sáp, ôn Can, tỳ, phế 酸、澀、溫 肝、脾、肺	1.Sáp tràng chỉ tả. 2.Liễm phế chỉ khái. 3.Sinh tân chỉ khát. 4.Khu hồi chỉ thống. 1.澀腸止瀉 2.斂肺止咳 3.生津止渴 4.驅蛔止痛
Thạch lựu bì 石榴皮 pericarpium Punicae Granati	Chua, sáp, ôn Đại tràng 酸、澀、溫 大腸	1.Sáp tràng chỉ tả. 2.Khu trùng chỉ thống. 1.澀腸止瀉 2.驅蟲止痛
Kha tử 訶子 Fructus Terminaliae	Đắng, chua, sáp, ôn Phế, đại tràng 苦、酸、澀 肺、大腸	1.Sáp tràng chỉ tả. 2.Liễm phế chỉ khái. 1.澀腸止瀉 2.斂肺止咳

IX.Thuốc tức phong 熄風藥

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Linh dương giác 羚羊角 Cornu Antelopis	Mặn, hàn Tâm, can 咸、寒 心、肝	1.Tức phong chỉ kinh. 2.Thanh can minh mục. 3.Thanh tâm an thần. 4.Giải độc thấu chẩn. 1.熄風止癲 2.清肝明目 3.清心安神 4.解毒透疹
Câu đằng 鉤藤 Ramulus Uncariae Cum	Ngọt, hàn Can, tâm bào lạc 甘、寒 肝、心包絡	1.Tức phong chỉ kinh. 2.Bình can tiêm dương. 1.熄風止癲 2.平肝潛陽
Ngô công 蜈蚣 Scolopendra Subspinipes	Cay, ôn, độc Can 辛、溫、有毒 肝	1.Tức phong chỉ kinh. 2.Giải độc y sang. 1.熄風止癲 2.解毒醫瘡

Toàn yết 全蝎 Buthus Martensi	Mặn, hơi cay, bình, độc Can 咸、微辛、平、 有毒 肝	1.Tức phong chỉ kinh. 2.Hoạt lạc chỉ thống. 3.Giải độc y sang. 1.熄風止癱 2.活絡止痛 3.解毒醫瘡
Thuyền thoái (Xác ve) 蟬蛻 Periostracum Cicadae	Mặn, hàn Phế, can 咸、寒 肺、肝	1.Tức phong chỉ kinh. 2.Tán nhiệt giải biểu. 3.Thối ế minh mục. 4.Tuyên độc thấu chấn. 1.熄風止癱 2.散熱解表 3.退翳明目 4.宣毒透疹
Cương tâm 僵蠶 Bombyx Batryticatus	Mặn, cay, bình Tâm, can, tỳ, phế 咸、辛、平 心、肝、脾、肺	1.Tức phong chỉ kinh. 2.Thanh hầu khai âm. 1.熄風止癱 2.清喉開音
Thiên ma 天麻 Rhizoma Gastrodiae Elatae	Cay, bình Can 辛、平 肝	1.Tức phong chỉ kinh. 2.Khư phong chỉ thống. 1.熄風止癱 2.祛風止痛

X.Thuốc khai khiếu 開竅藥

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Thạch xương bồ 石菖蒲 Rhizoma Acori Graminei	Cay, ôn Tâm, can 辛、溫 心、肝	1.Khai khiếu tĩnh thần. 2.Hành khí chỉ thống. 3.Khai vị tiến thực. 1.開竅醒神 2.行氣止痛 3.開胃進食
Xạ hương 麝香 Secretio Mos- chus Moschif- eri	Cay, ôn Tâm, tỳ 辛、溫 心、脾	1.Khai khiếu tĩnh thần. 2.Khư ứ liệu thương. 3.Bài nùng tiêu ung. 4.Thôi sản hạ thai. 1.開竅醒神 2.祛瘀療傷 3.排膿消腫 4.催產下胎
Tổ hợp hương 蘇合香 Styrax Liquidis	Ngọt, cay, ôn Tâm, tỳ 甘、辛、溫 心、脾	1.Khai khiếu tĩnh thần. 1.開竅醒神

An tức hương 安息香 Benzoinum Benzoe	cay, đắng, bình Tâm, tỳ 辛、苦、平 心、脾	1.Khai khiếu tĩnh thần. 2.Hành khí chỉ thống. 1.開竅醒神 2.行氣止痛
Băng phiến 冰片 Borneol	Cay, đắng, hơi hàn Tâm, tỳ, phế 辛、苦、微寒 心、脾、肺	1.Khai khiếu tĩnh thần. 2.Tán nhiệt chỉ thống. 3.Thối ế minh mục. 1.開竅醒神 2.散熱止痛 3.退翳明目

XI.Thuốc tiêu hóa 消化藥

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Sơn tra 山楂 Fructus crataegi	Chua, ngọt, hơi ôn Tỳ, vị, can 酸、甘、微溫 脾、胃、肝	1.Tiêu thực hóa tích. 2.Khư ú thông kinh. 1.消食化積 2.祛瘀通經

Kê nội kim 雞內金 Endithelium Corneum Gigeraiae Galli	Ngọt, bình Tỳ, vị, tiểu tràng, bàng quang 甘、平 脾、胃、小腸、 膀胱	1.Tiêu thực hóa tích. 2.Kiến tỳ chỉ tả. 3.Hóa thạch thông lâm. 1.消食化積 2.健脾止瀉 3.化石通淋
Mạch nha 麥芽 Fructus Hordei Vnlgaris	Ngọt, mặn, bình Tỳ, vị 甘、咸、平 脾、胃	1.Tiêu thực hóa tích. 2.Thối nhũ tiêu trướng. 1.消食化積 2.退乳消脹
Cốc nha 谷芽 Fructus Ory- zaeSativae Germinantus	Ngọt, ôn Tỳ, vị 甘、溫 脾、胃	1.Tiêu thực hóa tích. 2.Khai vị tiến thực. 1.消食化積 2.開胃進食
Thần khúc 神曲Massa Fermentata	Ngọt, cay, ôn Tỳ, vị 甘、辛、溫 脾、胃	1.Tiêu thực hóa tích. 2.Kiến tỳ chỉ tả. 1.消食化積 2.健脾止瀉

XII. Thuốc khu trùng 驅虫藥

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Sứ quân tử 使君子 Fructus Quisqualis Indicae	Ngọt, ôn Tỳ, vị 甘、溫 脾、胃	1. Khu trùng tiêu tích. 2. Kiện tỳ liệu cam. 1. 驅虫消積 2. 健脾療疳
Phỉ tử 榧子 Semen Torreyae Grandis	Ngọt, sáp, bình Phế, vị, đại tràng 甘、澀、平 肺、胃、大腸	1. Trục trùng tiêu tích. 1. 驅虫消積
Bình (tân) lang 檳榔 Semen Arecae Catechu	Cay, đắng, ôn Vị, đại tràng 辛、苦、溫 胃、大腸	1. Trục trùng tiêu tích. 2. Lợi niệu tiêu thũng. 3. Hạ khí thông tiện. 1. 驅虫消積 2. 利尿消腫 3. 下氣通便
Khổ luyện căn bì 苦楝根皮 Cortex Meliae Radicis	Đắng, hàn, độc Can, tỳ, vị 苦、寒、有小毒 肝、脾、胃	1. Trục trùng tiêu tích. 1. 驅虫消積

Quán chủng 貫眾 Rhizoma Dryopteridis Crassirhi- zomae	Đắng, hơi hàn, độc Can, tỳ 苦、微寒、有小毒 肝、脾	1. Trục trùng tiêu tích. 3. Lương huyết chỉ huyết. 1. 驅虫消積 2. 涼血止血
Đại toán 大蒜 Bulbus Alli Sativi	Cay, ôn Tỳ vị 辛、溫 脾、胃	1. Sát trùng chỉ dương. 2. Giải độc tiêu ung. 3. Khử đàm chỉ khái. 4. Lợi niệu tiêu thũng. 1. 殺虫止痒 2. 解毒消癰 3. 祛痰止咳 4. 利尿消腫

XIII. Thuốc hóa đàm chỉ khái 化痰止咳藥**a. Thuốc thanh hóa nhiệt đàm** 清化熱痰類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Thiên trúc hoàng 天竺黃 Concretis Silicea Bambusae	Ngọt, hàn Tâm, can 甘、寒 心、肝	1. Khử đàm bình suyễn. 2. Thanh tâm trấn kinh. 1. 祛痰平喘 2. 清心鎮驚
Trúc lịch 竹瀝 Succus Bambusae	Ngọt, đại hàn Tâm, vị 甘、大寒 心、胃	1. Khử đàm khai bế. 2. Thanh tâm trừ phiền. 1. 祛痰開閉 2. 清心除煩
Ngưu hoàng 牛黃 Calculus Bovis	Đắng, ngọt, lương Tâm, can 苦、甘、涼 心、肝	1. Khử đàm an thần. 2. Thanh nhiệt chỉ kinh. 3. Giải độc y sang. 1. 祛痰安神 2. 清熱止癲 3. 解毒醫瘡

Thường sơn 常山 Radix Dichorae Febrifugae	Đắng, hàn, độc Phế, tâm, can 苦、寒、有毒 肺、心、肝	1. Thổ đàm tiêu trướng. 2. Sát trùng tiết ngược. 1. 吐痰消脹 2. 殺虫截癰
Trúc nhự 竹茹 Caulis Bambusae in Taenitis	Ngọt, hơi hàn Phế, can, vị 甘、微寒 肺、肝、胃	1. Khử đàm chỉ khái. 2. Thanh vị chỉ ẩu. 1. 祛痰止咳 2. 清胃止嘔
Bối mẫu 貝母 Bulbus Fritillariae	-Xuyên Bối: ngọt -Triết Bối: đắng hàn Tâm, phế 川貝: 甘 浙貝: 苦、微寒 心、肺	1. Hóa đàm tán kết. 2. Nhuận phế chỉ khái. 1. 化痰散結 2. 潤肺止咳
Qua lâu 瓜蒌 Fructus Trichosanthis	Ngọt, hàn Phế, vị, đại tràng 甘、寒 肺、胃、大腸	1. Hóa đàm tán kết. 2. Nhuận (thanh) phế chỉ khái. 3. Nhuận tràng thông tiện. 1. 化痰散結 2. 潤肺止咳 3. 潤腸通便

Côn bố 昆布 Thallus Algae	Mặn, hoạt, hàn Can, thận, vị 咸、滑、寒 肝、腎、胃	1.Hóa đàm tán kết. 1.化痰散結
Bàng đại hải 胖大海 Semen Sterculiae Scaphigerae	Ngọt, hàn Phế, đại tràng 甘、寒 肺、大腸	1. Thanh tuyền phế khí. 2.Nhuận tràng thông tiện 1.清宣肺氣 2.潤腸通便
Hải tảo 海藻 Herba Sargassii	Đắng, mặn, hàn Can, vị, thận 苦、咸、寒 肝、胃、腎	1.Hóa đàm tán kết. 1.化痰散結
Hải phù thạch 海浮石 Pumice	Mặn, bình Phế 咸、平 肺	1.Hóa đàm tán kết. 2.Thanh phế chỉ khái. 1.化痰散結 2.清肺止咳

Hải cấp xác 海蛤殼 Concha Cycli- nae Sinensis	Mặn, hàn Tâm, thận 咸、寒 心、腎	1.Hóa đàm tán kết. 2.Thanh phế chỉ khái. 3.Lợi niệu tiêu thũng. 1.化痰散結 2.清肺止咳 3.利尿消腫
---	-------------------------------------	---

b.Thuốc ôn hóa hàn đàm 溫化寒痰類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Bán hạ 半夏 Rhizoma Pinellia Ternatae	Cay, ôn, độc Tỳ, vị 辛、溫、有毒 脾、胃	1.Khư đàm chỉ khái. 2.Giáng nghịch chỉ âu. 1.祛痰止咳 2.降逆止嘔
Thiên nam tinh 天南星 Rhizoma Arisaematis	Đắng, cay, ôn, độc Phế, can, tỳ 苦、辛、溫、有毒 肺、肝、脾	1.Khư đàm chỉ khái. 2.Khư phong chỉ kinh. 3.Giải độc y sang. 1.祛痰止咳 2.祛風止癢 3.解毒醫瘡

Bạch giới tử 白芥子 Semen Sinapis Albae	Cay, ôn Phế 辛、溫	1.Khư đàm chỉ khái. 2.Hành trệ chỉ thống. 3.Bạt độc tiêu ung. 1.祛痰止咳 2.行滯止痛 3.撥毒消癰
Tạo giác (giáp) 皂莢 Fructus Gleditsiae Sinensis	Cay, mặn, ôn, độc Phế, đại tràng 辛、咸、溫、有毒 肺、大腸	1.Khư đàm chỉ khái. 2.Thông khiếu khai bế. 1.祛痰止咳 2.通竅開閉
Bạch phụ tử 白附子 Rhizoma Typhonii gigantei, seu radix aceniti coreani	Cay, ngọt, ôn, độc Vị 辛、甘、溫、有 小毒 胃	1.Khư đàm chỉ thống. 2.Khư phong chỉ kinh. 3.Khư thấp chỉ duỡng. 1.祛痰止痛 2.祛風止癱 3.祛濕止癢

Cát cánh 桔梗 radixPlatycodi Grandiflori	Đắng, cay, hơi ôn Phế 苦、辛、微溫 肺	1.Khư đàm chỉ khái. 2.Tuyên phế lợi hầu. 3.Bài nùng tiêu ung. 1.祛痰止咳 2.宣肺利喉 3.排膿消癰
--	---	--

c. Thuốc chỉ khái bình suyễn 止咳平喘類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Hạnh nhân 杏仁 Semen pruni Arme- niacae	Đắng, ôn, độc ít Phế, đại tràng 苦、溫、有小毒 肺、大腸	1.Tuyên phế bình suyễn. 2.Nhuận tràng thông tiện. 1.宣肺平喘 2.潤腸通便
Tử uyển 柴苑 Radix Asteris Tatarici	Cay, đắng, ôn Phế 辛、苦、溫 肺	1.Ôn phế chỉ khái. 1.溫肺止咳

Khoản đồng hoa 款冬花 Flos Tussilagi Fasfarae	Cay, ôn Phế 辛、溫 肺	1.Nhuận phế chỉ khái. 1.潤肺止咳
Bách bộ 百部 Radix Stemonae	Ngọt, đắng, hơi ôn Phế 甘、苦、微溫 肺	1.Nhuận phế chỉ khái. 2.Sát trùng chỉ duỡng. 1.潤肺止咳 2.殺虫止癢
Toàn phúc hoa 旋復花 Flos Inulae	Đắng,cay, mặn, hơi ôn, độc ít Phế, đại tràng, tỳ, vị 苦、辛、咸、微 溫、有小毒 肺、大腸、脾、胃	1.Nhuận phế chỉ khái. 2.Giáng khí chỉ ẩu 1.潤肺止咳 2.降氣止嘔
La bạch tử 蘿蔔子 (Lai phục tử 萊菔子) Semen Raphani Sativi	Cay, ngọt, bình Tỳ, vị, phế 辛、甘、平 脾、胃、肺	1.Giáng khí bình suyễn. 2.Tiêu thực hóa tích. 1.降氣平喘 2.消食化積

Bạch quả 白果 Ginkgo biloba	Ngọt, đắng, sáp, bình, độc ít Phế 甘、苦、澀、平、 有小毒 肺	1.Bổ phế bình suyễn. 2.Cổ kinh chỉ đới. 1.補肺平喘 2.固經止帶
Tiền hồ 前胡 Radix Peucedani	Đắng, cay, hơi hàn Phế 苦、辛、微寒 肺	1.Thanh phế chỉ khái. 2.Tán nhiệt giải biểu. 1.清肺止咳 2.散熱解表
Bạch tiền 白前 Radix Cynanchii bungei	Cay, ngọt, hơi ôn Phế 辛、甘、微溫 肺	1.Giáng khí chỉ khái. 2.Tuyên độc thấu chẩn. 1.降氣止咳 2.宣毒透疹
Tàng bì 桑皮 Cortex Mori Albae Radicis	Ngọt, hàn Phế 甘、寒 肺	1.Tả phế bình suyễn. 2.Lợi niệu tiêu thũng. 1.瀉肺平喘 2.利尿消腫

Tỳ bà diệp 枇杷葉 Folium Eriobotryae Japonicae	Đắng, bình Phế, vị 苦、平 肺胃	1.Thanh phế chỉ khái. 2.Thanh vị chỉ ẩu. 1.清肺止咳 2.清胃止嘔
---	------------------------------------	--

XIV.Thuốc lý khí 理氣藥

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Hương phụ 香附 Rhizoma Cyperi Rotundi	Cay, hơi đắng, ngọt, bình Can, tam tiêu 辛、微苦、甘、平 肝、三焦	1.Hành khí chỉ thống. 2.Khai uất điều kinh. 3.Kiện vị tiêu thực. 1.行氣止痛 2.開郁調經 3.健胃消食
Mộc hương 木香 Radix Saussu- reae seu Vladimiriae	Cay, đắng, ôn Can, vị, tỳ, đại tràng 辛、苦、溫 肝、胃、脾、大腸	1.Hành khí chỉ thống. 2.Lợi tràng chỉ lỵ. 3.Kiện vị tiêu thực. 1.行氣止痛 2.利腸止痢 3.健胃消食

Ô dược 烏藥 Radix linderae Strychnifoliae	Cay, ôn Tỳ, phế, thận, bàng quang 辛、溫 脾、肺、腎、膀 胱	1.Hành khí chỉ thống. 2.Kiện vị tiêu thực. 1.行氣止痛 2.健胃消食
Quất bì (Trần bì) 橘皮 Pericarpium Citri deliciosae	Cay, đắng, ôn Tỳ, phế 辛、苦、溫 脾、肺	1.Ôn vị chỉ ẩu. 2.Hóa đàm chỉ khái. 1.溫胃止嘔 2.化痰止咳
Thanh bì 青皮 Pericarpium Citri Reticulatae Viride	Đắng, cay, ôn Can, đởm 苦、辛、溫 肝、膽	1.Sơ can chỉ thống. 2.Kiện vị tiêu thực. 1.疏肝止痛 2.健胃消食
Sa nhân 砂仁 Fructus Seu Semen Amomi	Cay, sáp, ôn Tỳ, vị, thận 辛、澀、溫 脾、胃、腎	1.Hành khí chỉ thống. 2.Ôn vị chỉ ẩu. 3.Ôn tỳ chỉ tả. 1.行氣止痛 2.溫胃止嘔 3.溫脾止瀉

Bạch đậu khấu 白豆蔻 Fructus Amomi Cardamomi (Fructus Cardamomi Rotundi)	Cay, nhiệt Phế, tỳ, vị 辛、熱 肺、脾、胃	1.Hành khí chỉ thống. 2.Hóa thấp tiêu bĩ. 3.Ôn vị chỉ ẩu. 1.行氣止痛 2.化濕消痞 3.溫胃止嘔
Giới bạch 薤白 Bulbus Allii	Cay, đắng, ôn Phế, vị, đại tràng 辛、苦、溫 肺、胃、大腸	1.Hành khí chỉ thống. 2.Khoan tràng chỉ lý. 1.行氣止痛 2.寬腸止痢
Đàn hương 檀香 Lignum Santali Albi	Cay, ôn Tỳ, vị, phế 辛、溫 脾、胃、肺	1.Hành khí chỉ thống. 2.Ôn vị chỉ ẩu. 1.行氣止痛 2.溫胃止嘔
Lệ chi hạch 荔枝核 Semen Litchi Chinensis	Ngọt, sáp, ôn Can, thận 甘、澀、溫 肝、腎	1.Hành khí chỉ thống. 1.行氣止痛

Hậu phác 厚朴 Cortex Magnoliae Officinalis	Đắng, cay, ôn Tỳ, vị, đại tràng 苦、辛、溫 脾、胃、大腸	1.Phá khí tán mẫn. 2.Ôn trung chỉ thống. 3.Giáng nghịch bình suyễn. 1.破氣散滿 2.溫中止痛 3.降逆平喘
Chỉ thực 枳實 Fructus Citri Seu Ponciri Immaturus	Đắng, hơi hàn Tỳ, vị 苦、微寒 脾、胃	1.Phá khí tiêu tích. 2.Tả đàm trừ bĩ. 1.破氣消積 2.瀉痰除痞
Đại phúc bì 大腹皮 Pericarpium Arecae catechu	Cay, hơi ôn Tỳ, vị, đại tràng, tiểu tràng. 辛、微溫 脾、胃、大腸、小腸	1.Hạ khí khoan trung. 2.Lợi niệu tiêu thũng. 1.下氣寬中 2.利尿消腫
Trâm hương 沉香 Lignum Aquilariae	Đắng, cay, ôn Tỳ, vị, thận 苦、辛、溫 脾、胃、腎	1.Giáng khí bình suyễn. 2.Ôn trung chỉ thống. 1.降氣平喘 2.溫中止痛

Thị đề 柿蒂 Calyx Diospyros Kaki	Sáp, bình Vị 澀、平 胃	1. Giáng nghịch chỉ ách. 1.降逆止呃
--	-----------------------------	---------------------------------------

XV. Thuốc lý huyết 理血藥

a. Thuốc hành huyết 行血類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Đơn sâm 丹参 Radix Salviae Miltiorrhizae	Đắng, hơi hàn Tâm, can 苦、微寒 心、肝	1. Hoạt huyết điều kinh. 2. Khư ú chỉ thống. 3. Dưỡng tâm an thần. 4. Bài nùng tiêu ung. 1.活血調經 2.祛瘀止痛 3.養心安神 4.排膿消癰

Xích thước 赤芍 Radix Paeoniae Rubra	Chua, đắng, hơi hàn Can, tỳ 酸、苦、微寒 肝、脾	1. Hoạt huyết điều kinh. 2. Khư ú chỉ thống. 3. Thanh can minh mục. 4. Lương huyết tiêu ung. 1.活血調經 2.祛瘀止痛 3.清肝明目 4.涼血消癰
Ích mẫu thảo 益母草 Herba Leonuri Heterophilli	Cay, đắng, hơi hàn Can, tâm bào 辛、苦、微寒 肝、心包	1. Hoạt huyết điều kinh. 2. Khư ú chỉ thống. 3. Lợi niệu tiêu thũng. 1.活血調經 2.祛瘀止痛 3.利尿消腫
Trạch lan 澤蘭 Herba Lycopi Lucidi	Đắng, hơi ôn Can, tỳ 苦、微溫 肝、脾	1. Hoạt huyết điều kinh. 2. Khư ú chỉ thống. 3. Giải độc tiêu ung. 4. Lợi niệu tiêu thũng. 1.活血調經 2.祛瘀止痛 3.解毒消癰 4.利尿消腫

Xuyên khung 川芎 Radix Ligustici Wallichii	Cay, ôn Can, đởm, tâm bào 辛、溫 肝、膽、心包	1.Hoạt huyết điều kinh. 2.Khư phong chỉ thống. 3.Hành khí giải uất. 1.活血調經 2.祛風止痛 3.行氣解郁
Diên hồ sách 延胡索 Rhizoma Corydalis Yanhusuo	Cay, hơi đắng, ôn Phế, can, tỳ 辛、微苦、溫 肺、肝、脾	1.Hoạt huyết điều kinh. 2.Hành khí chỉ thống. 1.活血調經 2.行氣止痛
Uất kim 郁金 Tuber Curcumae	Cay, ngọt, hàn Tâm, phế, can 辛、甘、寒 心、肺、肝	1.Khư ứ chỉ thống. 2.Sơ can giải uất. 3.Thanh tâm an thần. 1.祛瘀止痛 2.疏肝解郁 3.清心安神

Khương hoàng 姜黃 Rhizoma Curcumae	Cay, đắng, ôn Tâm, can, tỳ 辛、苦、溫 心、肝、脾	1.Phá ứ thông kinh. 2.Hành khí chỉ thống. 1.破瘀通經 2.行氣止痛
Nhũ hương 乳香 Gummi Olibanum	Đắng, cay, ôn Tâm, can 苦、辛、溫 心、肝	1.Khư ứ chỉ thống. 2.Bài nùng tiêu ung. 1.祛瘀止痛 2.排膿消癰
Một dược 沒藥 Myrrha	Đắng, bình Tâm, can 苦、平 心、肝	1.Khư ứ chỉ thống. 2.Bài nùng tiêu ung. 1.祛瘀止痛 2.排膿消癰
Huyết kiệt 血竭 Resina draconis (Sanguis Draconis)	Ngọt, mặn, bình Tâm bào, can 甘、咸、平 心包、肝	1.Khư ứ chỉ thống. 2.Sinh cơ liễm sang. 1.祛瘀止痛 2.生肌斂瘡

Tam lăng 三棱 Rhizoma Sparganii	Đẳng, bình Can, tỳ 苦、平 肝、脾	1. Phá ứ thông kinh. 2. Hành khí chỉ thống. 1. 破瘀通經 2. 行氣止痛
Nga truật 莪朮 Rhizoma Curcumae Zedoariae	Đẳng, cay, ôn Can 苦、辛、溫 肝	1. Phá ứ thông kinh. 2. Hành khí chỉ thống. 3. Tiêu thực hóa tích. 1. 破瘀通經 2. 行氣止痛 3. 消食化積
Bồ hoàng 蒲黃 Pollen Typhae	Ngọt, bình Can, tỳ, tâm bào 甘、平 肝、脾、心包	1. Khư ứ chỉ thống. 2. Lương huyết chỉ huyết. 1. 祛瘀止痛 2. 涼血止血
Xuyên sơn giáp 穿山甲 Squama Manitis Pentadactylae	Mặn, hơi hàn Can, vị 咸、微寒 肝、胃	1. Hoạt huyết thông kinh. 2. Sinh sữa. 3. Tiêu thũng bài nùng. 1. 活血通經 2. 下乳 3. 消腫排膿

Ngũ linh chi 五靈脂 Excrementum Troglodyteri seu Pteromi	Ngọt, tanh, ôn Can 甘、腥、溫 肝	1. Khư ứ chỉ thống. 2. Khư ứ chỉ huyết. 1. 祛瘀止痛 2. 祛瘀止血
Ngưu tất 牛膝 Radix Achyranthis Bidentatae	Đẳng, chua, bình Can, thận 苦、酸、平 肝、腎	1. Hành ứ thông kinh. 2. Cường gân khởi nuy. 3. Tả hỏa giải độc. 4. Lợi niệu thông lâm. 1. 行瘀通經 2. 強筋起痿 3. 瀉火解毒 4. 利尿通淋
Đào nhân 桃仁 Semen Persicae	Đẳng, ngọt, bình Tâm, can 苦、甘、平 心、肝	1. Hoạt huyết thông kinh. 2. Khư ứ chỉ thống. 3. Nhuận tràng thông tiện. 4. Bài nùng tiêu ung. 1. 活血通經 2. 祛瘀止痛 3. 潤腸通便 4. 排膿消癰

Hồng hoa 紅花 Flos Carthami Tinctorii	Cay, ôn Âm, can 辛、溫 心、肝	1. Hoạt huyết thông kinh. 2. Khử ứ liệu thương. 3. Hoạt huyết thấu chẩn. 1. 活血通經 2. 祛瘀療傷 3. 活血透疹
Tổ mộc 蘇木 Lignum Sappan	Ngọt, mặn, bình Âm, can, tỳ 甘、咸、平 心、肝、脾	1. Hoạt huyết thông kinh. 2. Khử ứ liệu thương. 1. 活血通經 2. 祛瘀療傷

b. Thuốc chỉ huyết 止血類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Tam thất 三七 Radix Pseudoginseng	Ngọt, hơi đắng, ôn Can, thận 甘、微苦、溫 肝、腎	1. Hóa ứ chỉ huyết. 2. Hóa ứ chỉ thống. 3. Hóa ứ tiêu ung. 1. 化瘀止血 2. 化瘀止痛 3. 化瘀消癰

Bạch cập 白芨 Rhizoma Bletillae Striatae	Đẳng, bình Phế 苦、平 肺	1. Liễm huyết chỉ huyết. 2. Sinh cơ liễm sang. 1. 斂血止血 2. 生肌斂瘡
Trắc bá diệp 側柏葉 Cacumen Biotac Orientalis	Sáp, hơi hàn Phế, can, đại tràng 澀、微寒 肺、肝、大腸	1. Lương huyết chỉ huyết. 2. Táo thấp chỉ đới. 1. 涼血止血 2. 燥濕止帶
Thuyền (khiếm) thảo 苦葶 Radix Rubiae Cordifoliae	Đẳng, lương Can 苦、涼 肝	1. Lương huyết chỉ huyết. 2. Hành ứ thông kinh. 1. 涼血止血 2. 行瘀通經
Địa du 地榆 Radix Sanguisorbae Officinalis	Đẳng, hơi hàn Can, đại tràng 苦、微寒 肝、大腸	1. Lương huyết chỉ huyết. 2. Táo thấp chỉ đới. 3. Lương huyết liệu thương. 1. 涼血止血 2. 燥濕止帶 3. 涼血療傷

Hồ hoa 槐花 Flos Sophorae Japonicae Immaturus	Đẳng, bình Can, đại tràng 苦、平 肝、大腸	1. Lương huyết chỉ huyết. 2. Thanh tràng tiêu trĩ. 1.涼血止血 2.清腸消痔
Ô tặc cốt 烏賊骨 Os Sepiae Seu Sepiellae	Mặn, ôn Can, thận 咸、溫 肝、腎	1. Liễm huyết chỉ huyết. 2. Cố kinh chỉ đới. 3. Chế toan chỉ thống. 4. Hấp thấp liễm sang. 1.斂血止血 2.固經止帶 3.制酸止痛 4.吸濕斂瘡
Tông lữ 棕櫚 Trachycarpus Fortunei	Đẳng, sáp, bình Can, tỳ 苦、澀、平 肝、脾	1. Liễm huyết chỉ huyết. 1.斂血止血

Ngẫu tiết 藕節 Nodus Nelumbinis Nuciferae Rhizomatis	Ngọt, sáp, bình Tâm, can, vị 甘、澀、平 心、肝、胃	1. Liễm huyết chỉ huyết. 1.斂血止血
Đại kế 大薊 Herba Cirsii Japonici	Ngọt, lương Can 甘、涼 肝	1. Lương huyết chỉ huyết. 2. Tán ú tiêu ung. 1.涼血止血 2.散瘀消癰
Hoa nhụy thạch 花蕊石 Ophicalcitum	Chua, sáp, bình Can 酸、澀、平 肝	1. Hóa ú chỉ huyết. 1.化瘀止血
Hạn liên thảo (Nhọ nôi) 旱蓮草 Herba Ecliptae	Ngọt, chua, bình Can, thận 甘、酸、平 肝、腎	1. Lương huyết chỉ huyết. 2. Bổ thận 1.涼血止血 2.補腎
Huyết dư than 血余炭 Crinis Carbonisatus	Đẳng, hơi ôn Tâm, can, thận 苦、微溫 心、肝、腎	1. Liễm huyết chỉ huyết. 1.斂血止血

Tiên hạc thảo 仙鹤草 Herba Agri- moniae	Đắng, sáp, lương Phế, can, tỳ 苦、澀、涼 肺、肝、脾	1. Liễm huyết chỉ huyết. 2. Thanh tràng chỉ tả. 3. Ích khí bổ trung. 1. 斂血止血 2. 清腸止瀉 3. 益氣補中
---	--	---

XVI. Thuốc bổ dưỡng 補養藥

a. Thuốc bổ khí 補氣類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Linh chi 靈芝 Ganoderma lucidii	Ngọt, bình Tâm, can, phế 甘, 平 心, 肝, 肺	1. Dưỡng tâm an thần. 2. Chỉ khái bình suyễn 3. Bổ khí dưỡng huyết 1. 養心安神 2. 止咳平喘 3. 補氣養血
Đảng sâm 黨參 Radix Codonopsis Pilosulae	Ngọt, bình Tỳ, phế 甘, 平 脾, 肺	1. Bổ trung ích khí. 2. Sinh tân dưỡng huyết 1. 補中益氣 2. 生津養血

Di đường 飴糖 Saccharum Granorum	Ngọt hơi ôn Tỳ, vị, Phế 甘, 微溫 脾, 胃, 肺	1. Bổ tỳ ích khí. 2. hoãn cấp chỉ thống. 3. Nhuận phế chỉ khái. 1. 補脾益氣 2. 緩急止痛 3. 潤肺止咳
Nhân sâm 人參 Radix Ginseng	Ngọt, hơi đắng, hơi ôn Tỳ, phế 甘、微苦、微溫 脾、肺	1. Ích khí cứu thoát. 2. Bổ phế bình suyễn. 3. Kiện tỳ chỉ tả. 4. Sinh tân chỉ khát. 1. 益氣救脫 2. 補肺平喘 3. 健脾止瀉 4. 生津止渴
Hoàng kỳ 黃耆 radix Astragali	Ngọt, ôn Tỳ, phế 甘、溫 脾、肺	1. Bổ khí thăng dương. 2. Cố biểu liễm hãn. 3. Ích khí sinh huyết. 4. Thác độc bài nùng. 1. 補氣升陽 2. 固表斂汗 3. 益氣生血 4. 托毒排膿

Bạch truật 白朮 Rhizoma Atractylodis	Ngọt, đắng, ôn Tỳ, vị 甘、苦、溫 脾、胃	1.Kiến tỳ chỉ tả. 2.Kiến vị tiêu thực. 3.Cố biểu liễm hãn. 4.Lợi niệu tiêu thũng. 1.健脾止瀉 2.健胃消食 3.固表斂汗 4.利尿消腫
Sơn dược 山藥 radix Dioscoreae Oppositae	Ngọt, bình Tỳ, vị, phế, thận 甘、平 脾、胃、肺、腎	1.Kiến tỳ chỉ tả. 2.Ích thân cố tinh. 3.Nhuận phế chỉ khái. 4.Sinh tân chỉ khát. 1.健脾止瀉 2.益腎固精 3.潤肺止咳 4.生津止渴
Cam thảo 甘草 Radix Glycyrrhizae Uralensis	Ngọt, bình Mười hai kinh 甘、平 十二經	1.Ích khí phục mạch. 2.Hoãn cấp chỉ thống. 3.Giải độc y sang. 1.益氣復脈 2.緩急止痛 3.解毒醫瘡

Đại táo 大棗 Fructus ziziphi Jujubae	Ngọt, hơi ôn Tỳ, vị 甘、微溫 脾、胃	1.Kiến tỳ chỉ tả. 2.Bổ huyết chỉ huyết. 3.Dưỡng tâm an thần 1.健脾止瀉 2.補血止血 3.養心安神
--	---------------------------------------	---

b.Thuốc trợ dương 助陽類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Ba kích thiên 巴戟天 Radix Morindae Officinalis	Cay, ngọt, hơi ôn Thận 辛、甘、微溫 腎	1.Ôn bổ thận dương. 2.Khư phong trừ thấp. 1.溫補腎陽 2.祛風除濕
Nhục thung dung 肉從蓉 Herba Cistanches	Ngọt, chua, mặn, ôn Thận 甘、酸、咸、溫 腎	1.Ôn thận tráng dương. 2.Nhuận tràng thông tiện 1.溫腎壯陽 2.潤腸通便

Thỏ ti tử 菟絲子 Semen Cuscutae	Ngọt, cay, hơi ôn Can, thận 甘、辛、微溫 肝、腎	1. Ôn thận tráng dương. 2. Bổ can minh mục. 1. 溫腎壯陽 2. 補肝明目
Sa uyển tật lê 沙苑蒺藜 Semen astragali	Ngọt, ôn Can, thận 甘、溫 肝、腎	1. Ôn thận tráng dương. 2. Bổ can minh mục. 1. 溫腎壯陽 2. 補肝明目
Đỗ trọng 杜仲 Cortex Eucommiae Ulmodis	Ngọt, hơi cay, ôn Can, thận 甘、微辛、溫 肝、腎	1. Ôn thận tráng dương. 2. Kiên cốt cường yếu. 3. Cố kinh an thai. 1. 溫腎壯陽 2. 堅骨強腰 3. 固經安胎
Tục đoạn 續斷 Radix Dipsaci	Đắng, cay, hơi ôn Can, thận 苦、辛、微溫 肝、腎	1. Hoạt lạc chỉ thống. 2. Tiếp cốt liệu thương. 3. Cố kinh chỉ băng. 1. 活絡止痛 2. 接骨療傷 3. 固經止崩

Cẩu tích 狗脊 Rhizoma Cibotii Barometz	Đắng, ngọt, ôn Can, thận 苦、甘、溫 肝、腎	1. Bổ thận cường yếu. 2. Khư thấp chỉ thống. 1. 補腎強腰 2. 祛濕止痛
Bổ cốt chi 補骨脂 Fructus Psoraleae	Cay, đắng, ôn Tỳ, thận, tâm bào lạc 辛、苦、溫 脾、腎、心包絡	1. Ôn thận tráng dương. 2. Noãn tỳ chỉ tả. 1. 溫腎壯陽 2. 暖脾止瀉
Cốt toái bổ 骨碎補 Rhizoma Gusuibu	Đắng, ôn Can, thận 苦、溫 肝、腎	1. Bổ thận cố xĩ. 2. Tiếp cốt liệu sang. 1. 補腎固齒 2. 接骨療傷
Ích trí nhân 益智仁 Fructus Alpiniae Oscyphyllae	Cay, ôn Tỳ, tâm, thận 辛、溫 脾、心、腎	1. Ích thận cố tinh. 1. 益腎固精

Lộc nhung 鹿茸 Cornu Cervi Parvum	Ngọt, ôn Can, thận, tâm, tâm bào lạc 甘、溫 肝、腎、心、心 包絡	1. Ôn thận tráng dương. 2. Tráng cốt khởi nuy. 3. Cố kinh chỉ băng. 1. 溫腎壯陽 2. 壯骨起痿 3. 固經止崩
Cáp giới 蛤蚧 Gecko	Mặn, bình, độc ít Phế, thận 咸、平、有小毒 肺、腎	1. Bổ thận tráng dương. 2. Bổ phế bình suyễn. 1. 補腎壯陽 2. 補肺平喘
Tiên mao 仙茅 Rhizoma Curculiginis Orchoidis	Cay, ôn, độc ít Thận 辛、溫、有小毒 腎	1. Ôn thận tráng dương. 2. Khư hàn chỉ thống. 1. 溫腎壯陽 2. 祛寒止痛
Dâm dương hoắc 淫羊藿 Herba Epimedii	Cay, ôn Can, thận 辛、溫 肝、腎	1. Ôn thận tráng dương. 2. Khư thấp chỉ thống. 1. 溫腎壯陽 2. 祛濕止痛

c. Thuốc bổ huyết 補血類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Thục địa hoàng 熟地黄 Radix Rehmanniae Glutinosae Conquatae	Ngọt, hơi ôn Tâm, can, thận 甘、微溫 心、肝、腎	1. Tư thận dục âm. 2. Bổ huyết điều kinh. 3. Sinh tân chỉ khát. 1. 滋腎育陰 2. 補血調經 3. 生津止渴
Đương qui 當歸 Radix Angelicae Sinensis	Ngọt, cay, ôn Tâm, can, tỳ 甘、辛、溫 心、肝、脾	1. Bổ huyết điều kinh. 2. Tán ứ chỉ thống. 3. Nhuận tràng thông tiện. 1. 補血調經 2. 散瘀止痛 3. 潤腸通便

Hà thủ ô 何首烏 Radix Polygoni Multiflori	Ngọt, sáp, hơi ôn Can, thận 甘、澀、微溫 肝、腎	1.Bổ huyết an thần. 2.Ích thận cố tinh. 3.Dưỡng can định vững. 4.Ích âm triệt ngược. 5.Nhuận tràng thông tiện. 1.補血安神 2.益腎固精 3.養肝定暈 4.益陰截癰 5.潤腸通便
A giao 阿膠 Gelatinum Asini	Ngọt, bình Phế, can, thận 甘、平 肺、肝、腎	1.Bổ huyết an thần. 2.Ngưng huyết chỉ huyết. 3.Nhuận phế chỉ khái. 4.Tư âm tức phong. 1.補血安神 2.凝血止血 3.潤肺止咳 4.滋陰熄風

Nhân bào 人胞 Placenta Hominis	Ngọt, mặn, ôn Phế, tâm thận 甘、咸、溫 肺、心、腎	1.Bổ huyết thôi nhũ. 2.Ích thận cố tinh. 3.Bổ phế chỉ khái. 1.補血催乳 2.益腎固精 3.補肺止咳
Tang thâm (thậm) 桑椹 Fructus Mori Albae	Ngọt, chua, hàn Can, thận 甘、酸、寒 肝、腎	1.Bổ huyết an thần. 2.Sinh tân chỉ khát 3.Nhuận tràng thông tiện. 1.補血安神 2.生津止渴 3.潤腸通便
Quế viên nhục (Long nhãn nhục) 桂圓肉 Arillus Euphoriae Longanae	Ngọt, bình Tâm, tỳ 甘、平 心、脾	1.Bổ huyết an thần. 1.補血安神

d.Thuốc bổ âm 養陰類

Tên thuốc 藥名	Tính vị, Qui kinh 性味, 歸經	Tác dụng dược lý 藥理作用
Bắc sa sâm 北沙參 Radix Glehniae Littoralis	Ngọt, đắng, hơi hàn Phế, vị 甘、苦、微寒 肺、胃	1.Nhuận phế chỉ khát. 2.Sinh tân chỉ khát. 1.潤肺止咳 2.生津止渴
Mạch môn đông 麥門冬 Tuber Ophiopogonis Japonici	Ngọt, hơi đắng, hàn Tâm, phế, vị 甘、微苦、寒 心、肺、胃	1.Nhuận phế chỉ khát. 2.Sinh tân chỉ khát. 3.Nhuận tràng thông tiện. 1.潤肺止咳 2.生津止渴 3.潤腸通便
Thiên môn đông 天門冬 Tuber Asparagi	Ngọt, đắng, đại hàn Phế, thận 甘、苦、大寒 肺、腎	1.Nhuận phế chỉ khát. 2.Sinh tân chỉ khát. 3.Nhuận tràng thông tiện. 1.潤肺止咳 2.生津止渴 3.潤腸通便

Ngọc trúc 玉竹 Rhizoma Polygonati Odorati	Ngọt, hơi hàn Phế, vị 甘、微寒 肺、胃	1.Dưỡng âm thanh nhiệt. 2.Sinh tân chỉ khát. 3.Nhuận phế chỉ khát. 1.養陰清熱 2.生津止渴 3.潤肺止咳
Hoàng tinh 黃精 Rhizoma Polygonati	Ngọt, bình Tỳ, phế 甘、平 脾、肺	1.Nhuận phế chỉ khát. 1.潤肺止咳
Bách hợp 百合 Bulbus Lili	Ngọt, bình Tâm, phế 甘、平 心、肺	1.Nhuận phế chỉ khát. 2.Dưỡng tâm an thần. 1.潤肺止咳 2.養心安神

Bạch thược 白芍 Radix Paeoniae Lactiflorae	Đắng, chua, hơi hàn Can 苦、酸、微寒 肝	1. Liễm âm chỉ huyết. 2. Dưỡng huyết điều kinh. 3. Sơ cân chỉ thống. 4. Bình can định vựng. 1. 斂陰止血 2. 養血調經 3. 舒筋止痛 4. 平肝定暈
Câu kỷ 枸杞 Fructus Lycii Chinensis	Ngọt, bình Can, thận 甘、平 肝、腎	1. Tư thận dục âm. 2. Bổ can minh mục. 1. 滋腎育陰 2. 補肝明目
Nữ trinh tử 女貞子 Fructus Ligustri Lucidi	Đắng, bình Can, thận 苦、平 肝、腎	1. Tư thận dục âm. 2. Bổ can minh mục. 1. 滋腎育陰 2. 補肝明目
Qui bản 龜板 Plastrum Testudinis	Ngọt, mặn, bình Thận, tâm, can 甘、咸、平 腎、心、肝	1. Tư âm thối chưng. 2. Tráng cốt khởi nuy. 3. Cố tinh chỉ băng. 1. 滋陰退蒸 2. 壯骨起痿 3. 固精止崩

Miết giáp 蟹甲 Carapax Amydae Sinensis	Mặn, bình Can, tỳ 咸、平 肝、脾	1. Tư âm thối chưng. 2. Nhuyễn kiên tán kết. 1. 滋陰退蒸 2. 軟堅散結
Hồ ma nhân (Hắc chi ma) 胡麻仁 Semen Sesamum Indicum	Ngọt, bình Phế, tỳ, can, thận 甘、平 肺、脾、肝、腎	1. Dưỡng can minh mục. 2. Nhuận tràng thông tiện. 1. 養肝明目 2. 潤腸通便
Thạch斛 石斛 Herba Dendrobii	Ngọt, nhạt, hơi mặn, hàn Vị, thận 甘、淡、微咸、寒 胃、腎	1. Sinh tân chỉ khát. 2. Thanh vị chỉ ẩu. 1. 生津止渴 2. 清胃止嘔

Bảng tra tìm các vị thuốc

A giao.....94	Bạch tiên bì49
An túc hương.....60	Bạch truật88
Ba đậu45	Bạch vi22
Ba kích thiên89	Bán biên liên27
Bá tử nhân33	Bán hạ67
Bạc hà13	Bàng đại hải66
Bắc sa sâm.....96	Băng phiến60
Bách bộ70	Biển súc.....39
Bạch biển đậu.....35	Bình lang.....62
Bạch cập83	Bồ công anh.....25
Bạch chỉ10	Bổ cốt chi91
Bạch đậu khấu74	Bồ hoàng80
Bạch đầu ông.....23	Bội lan.....34
Bạch giới tử.....68	Bối mẫu65
Bạch hoa xà.....49	Cam thảo88
Bách hợp97	Cam toại43
Bạch mao căn.....23	Can khương.....29
Bạch phụ tử.....68	Cảo bản9
Bạch quả71	Cao lương khương.....31
Bạch thược.....98	Cáp giới92
Bạch tiền71	Cát căn12

Cát cánh69	Đảng sâm86
Câu đằng57	Đăng tâm.....41
Câu kỷ tử98	Đào nhân.....81
Cẩu tích91	Đậu quỳên19
Chỉ thực.....75	Đậu xị.....12
Chi tử16	Di đường.....87
Chu sa32	Địa cốt bì.....21
Cốc nha.....61	Địa du83
Cốc tinh thảo20	Địa long50
Côn bố66	Địa phu tử.....41
Cốt toái bổ91	Diên hồ sách.....78
Cù mạch.....39	Đinh hương.....30
Cúc hoa13	Đỗ trọng90
Cương tâm58	Độc hoạt.....47
Đại hoàng.....44	Đơn sâm76
Đại kế85	Đông qua bì41
Đại kích42	Đông quỳ tử.....40
Đại phúc bì75	Đương qui93
Đại táo.....89	Giới bạch.....74
Đại thanh26	Hà diệp20
Đại toán (tối)63	Hà thủ ô.....94
Dâm dương hoắc92	Hải cáp xác67
Đàn hương.....74	Hải kim sa39

Hải phù thạch.....	66	Hương phụ.....	72
Hải táo.....	66	Hương nhu.....	10
Hạn liên thảo.....	85	Huyền sâm.....	16
Hạnh nhân.....	69	Huyết dư thân.....	85
Hậu phác.....	75	Huyết kiệt.....	79
Hổ cốt.....	50	Hy thiêm.....	51
Hồ hoàng liên.....	19	Ích mẫu thảo.....	77
Hồ ma nhân.....	99	Ích trí nhân.....	91
Hổ phách.....	32	Kê nội kim.....	61
Hồ tụy.....	11	Kha tử.....	56
Hỏa ma nhân.....	46	Khiếm thực.....	55
Hoa nhụy thạch.....	85	Khiên ngư tử.....	43
Hoắc hương.....	34	Khổ sâm.....	19
Hoàng bá.....	18	Khổ luyện căn bì.....	62
Hoàng cầm.....	17	Khoản đông hoa.....	70
Hoàng kỳ.....	87	Khương hoàng.....	79
Hoàng liên.....	17	Khương hoạt.....	9
Hoàng tinh.....	97	Kim anh tử.....	54
Hoạt thạch.....	40	Kim ngân hoa.....	25
Hồe hoa.....	84	Kinh giới.....	8
Hồng hoa.....	82	La bạc tử.....	70
Hợp hoan bì.....	34	Lệ chi hạch.....	74
Hùng đởm.....	24	Liên kiều.....	25

Liên nhục.....	55	Mộc qua.....	35
Linh chi.....	86	Mộc thông.....	38
Linh dương giác.....	57	Một dược.....	79
Lô căn.....	16	Nga truyệt.....	80
Lô hội.....	45	Ngãi diệp.....	30
Lộc nhung.....	92	Ngân sài hồ.....	22
Long cốt.....	53	Ngẫu tiết.....	85
Long đởm thảo.....	18	Ngô công.....	57
Long nhãn nhục.....	95	Ngô thù du.....	29
Long xỉ.....	33	Ngọc trúc.....	97
Lưu hoàng.....	46	Ngũ gia bì.....	48
Ma hoàng.....	7	Ngũ linh chi.....	81
Mã tiền tử.....	51	Ngư tinh thảo.....	24
Mã xỉ hiện.....	24	Ngủ vị tử.....	52
Mạch môn.....	96	Ngưu bàng tử.....	14
Mạch nha.....	61	Ngưu hoàng.....	64
Mạn kinh tử.....	14	Ngưu tất.....	81
Mang tiêu.....	44	Nguyên hoa.....	42
Mật ong.....	47	Nha đảm tử.....	18
Mẫu đơn bì.....	21	Nhân bào.....	95
Mẫu lệ.....	53	Nhân sâm.....	87
Miến giáp.....	99	Nhân trần.....	41
Mộc hương.....	72	Nhũ hương.....	79

Nhục quế	31	Sinh địa hoàng	21
Nhục thung dung	89	Sinh khương	11
Nữ trinh tử	98	Sơn đậu căn	27
Ô dược	73	Sơn dược	88
Ô mai	56	Sơn thù du	54
Ô tặc cốt	84	Sơn tra	60
Ô tiêu xà	49	Sử quân tử	62
Phan tả diệp	45	Tam lăng	80
Phỉ tử	62	Tam thất	82
Phòng kỷ	31	Tần bì	18
Phòng phong	9	Tân di	10
Phù bình	14	Tần giao	47
Phù tiểu mạch	52	Tang diệp	13
Phụ tử	31	Tang ký sinh	50
Phúc bồn tử	55	Tang thâm	95
Phục linh	36	Tang bì	71
Qua lâu	65	Tang phiêu tiêu	54
Quán chúng	63	Tạo giác	68
Quế chi	7	Táo tâm thổ	31
Qui bản	98	Tây qua (dưa hấu)	19
Sa nhân	73	Tê giác	20
Sa uyển tật lê	90	Tế tân	8
Sài hồ	11	Thạch cao	15

Thạch học	99	Thương nhĩ tử	48
Thạch lựu bì	56	Thường sơn	65
Thạch quyết minh	33	Thương truật	35
Thạch vĩ	40	Thuyền thảo	83
Thạch xương bồ	59	Tiên hạc thảo	86
Thần khúc	61	Tiền hồ	71
Thăng ma	12	Tiền mao	92
Thanh bì	73	Tiểu hồi hương	30
Thanh đại	26	Tô hợp hưởng	59
Thanh hao	22	Tô mộc	82
Thảo quả	30	Toàn phúc hoa	70
Thất diệp nhất chi hoa	28	Toàn yết	58
Thị đế	76	Toan táo nhân	33
Thiên ma	58	Tông lữ	84
Thiên môn	96	Trắc bá diệp	77
Thiên nam tinh	67	Trạch lan	36
Thiên trúc hoàng	64	Trạch tả	75
Thổ phục linh	27	Trầm hương	32
Thổ ty tử	90	Trân châu mẫu	32
Thông bạch	10	Trần(quất)bì	73
Thông thảo	37	Tri mẫu	15
Thực địa hoàng	53	Trư linh	36
Thương lục	43	Trúc diệp	17

Trúc lịch	64	Viễn chí.....	33
Trúc nhự	65	Xạ can	26
Tử hoa địa đình.....	25	Xạ hương	59
Từ thạch	32	Xa tiền tử.....	38
Tử thảo	23	Xác ve	58
Tử tô	8	Xích thạch chi.....	56
Tử uyển.....	69	Xích thực	77
Tục đoạn.....	90	Xích tiểu đậu	38
Tỳ bà diệp	12	Xuyên khung	78
Tỳ giải	39	Xuyên sơn giáp.....	80
Uất kim.....	78	Xuyên tâm liên.....	24
Uất lý nhân	46	Xuyên tiêu.....	29
Uy linh tiên.....	48	Ý dĩ nhân.....	37
Vạn niên thanh	28		